

HỒ SƠ YÊU CẦU CHÀO GIÁ

Tên gói dịch vụ: “Kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP giai đoạn 2025-2027”

Bên mời chào giá: Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2025

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔ TRƯỞNG TỔ LỰA CHỌN KTĐL**



Phan Diễm Anh

Handwritten signature and initials in blue ink, located in the bottom right corner of the page.

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
MỤC LỤC	
CÁC TỪ NGỮ VIẾT TẮT	
THƯ MỜI THAM GIA CHÀO GIÁ	
PHẦN I – GIỚI THIỆU VỀ DOANH NGHIỆP (BÊN MỜI CHÀO GIÁ)	1
1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP	1
2. HÌNH THỨC SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP	1
3. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP	1
3.1. Danh sách các đơn vị phụ thuộc tại Việt Nam	2
3.2. Danh sách các đơn vị phụ thuộc tại nước ngoài	2
3.3. Danh sách các công ty con (TCTHK nắm giữ từ 50% trở lên)	2
3.4. Danh sách các công ty liên kết và đầu tư khác (TCTHK nắm giữ dưới 50%)	3
4. TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN CỦA DOANH NGHIỆP	3
PHẦN II – NỘI DUNG CỦA HỒ SƠ YÊU CẦU	4
1. YÊU CẦU VỀ SPDV	4
2. YÊU CẦU VỀ TƯ CÁCH CỦA NCC	5
3. CHỈ DẪN ĐỐI VỚI NCC	5
3.1. Thành phần của bộ HSĐX	5
3.2. Yêu cầu chào giá	6
3.3. Làm rõ HSYC	6
3.4. Nộp HSĐX	6
3.5. Làm rõ HSĐX	7
3.6. Đánh giá HSĐX	7
3.7. Đàm phán với NCC	8
3.8. Điều kiện NCC được lựa chọn	8
3.9. Thông báo kết quả LCNCC	8
3.10. Bảo mật thông tin	8
4. CÁC BƯỚC ĐÁNH GIÁ HSĐX	8
4.1. Đánh giá tư cách NCC, tính hợp lệ của HSĐX	8
4.2. Đánh giá năng lực, kinh nghiệm	9
4.3. Đánh giá về mặt kỹ thuật	9
4.4. Đánh giá tài chính	10
4.5. Xếp hạng NCC	11
4.6. Đàm phán với NCC và xếp hạng lại	11
CÁC MẪU BIỂU	
Mẫu số 1: Đơn chào giá	
Mẫu số 2: Giấy ủy quyền	
Mẫu số 3: Văn bản cam kết của NCC	
Mẫu số 4: Bản kê khai năng lực tài chính của NCC	
Mẫu số 5: Báo cáo hợp đồng tương tự do NCC thực hiện	
Mẫu số 6: Danh sách nhân sự	
Mẫu số 7: Lý lịch nhân sự	
Mẫu số 8: Ý kiến về Dự thảo Hợp đồng	
DỰ THẢO HỢP ĐỒNG (BÊN MỜI CHÀO GIÁ SOẠN)	



CÁC TỪ NGỮ VIẾT TẮT

HSĐX	Hồ sơ đề xuất
HSYC	Hồ sơ yêu cầu
HSĐP	Hồ sơ đàm phán
NCC	Nhà cung cấp
TCTHK/ TCT/ VNA	Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
HĐ/ PLHĐ	Hợp đồng/ Phụ lục hợp đồng
DV	Dịch vụ
Ngày	Ngày dương lịch theo lịch
HHDV	Hàng hóa dịch vụ
SPDV	Sản phẩm dịch vụ
LCNCC	Lựa chọn nhà cung cấp
BCTC	Báo cáo tài chính
ĐVPT	Đơn vị phụ thuộc
GCNĐKDN	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
GCNĐKKD	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
KTĐL	Kiểm toán độc lập
KTV	Kiểm toán viên
VND	Đồng Việt Nam
UBCKNN	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam



Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2025

THƯ MỜI THAM GIA CHÀO GIÁ

Kính gửi:

- Công ty TNHH Deloitte Việt Nam (Deloitte);
- Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (EY);
- Công ty TNHH KPMG Việt Nam (KPMG);
- Công ty TNHH Price Waterhouse Coopers Việt Nam (PwC).

Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (TCTHK) xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Công ty !

Chúng tôi kính mời Quý Công ty tham gia chào giá cho Gói dịch vụ “**Kiểm toán báo cáo tài chính của TCTHK giai đoạn 2025-2027**”.

Các yêu cầu chi tiết về dịch vụ được nêu tại Hồ sơ yêu cầu (HSYC) kèm theo. Thời gian phát hành HSYC: từ 14h00 ngày 11/6/2025 đến 09h00 ngày 12/6/2025.

Kính đề nghị Quý Công ty gửi Hồ sơ đề xuất (HSDX) **bản gốc** theo hình thức **nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện** tới địa chỉ:

- Tổ lựa chọn KTĐL – Tổng công ty Hàng không Việt Nam
- Địa chỉ: Tầng 5 Tòa nhà VN1, Số 200 phố Nguyễn Sơn, quận Long Biên, Hà Nội.
- Người liên hệ: Ông Nguyễn Trường Giang. Điện thoại: 0906 290 782.

Thời hạn nộp HSDX: trước 16h00 ngày 10/6/2025 (giờ Hà Nội)

Sau thời hạn nộp HSDX nói trên, đề nghị Quý Công ty gửi qua email **bản scan** của HSDX (bản sao HSDX được lưu trữ dưới dạng file PDF theo đường dẫn/link Drive có thể truy cập được) tới các địa chỉ dưới đây:

Tổ lựa chọn KTĐL – Tổng công ty Hàng không Việt Nam

- Bà Phan Diễm Anh (Tổ trưởng) : diemanhphan@vietnamairlines.com;
- Bà Trần Mai Hạnh : hanhtran@vietnamairlines.com;
- Bà Nguyễn Thúy Mai : maingt@vietnamairlines.com;
- Ông Nguyễn Trường Giang : giangnguyentruong@vietnamairlines.com;
- Ông Hoàng Quang Khoa : khoahq@vietnamairlines.com.

Mọi thông tin chi tiết xin liên hệ với Bên mời chào giá theo địa chỉ nêu trên.

Trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, KTNB.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔ TRƯỞNG TỔ LỰA CHỌN KTĐL**



Phan Diễm Anh

Handwritten initials and signature in blue ink.

PHẦN I - GIỚI THIỆU VỀ DOANH NGHIỆP (BÊN MỜI CHÀO GIÁ)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP

- Tên doanh nghiệp: **Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**
- Tên giao dịch: Tổng công ty Hàng không Việt Nam
- Tên viết tắt: TCTHK hoặc VNA
- Tên tiếng Anh: Vietnam Airlines JSC
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 200 phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội.
- Điện thoại: (+84.24) 38 723 723 Fax: (+84.24) 38 722 375
- Website: www.vietnamairlines.com
- GCN ĐKDN: mã số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hà Nội cấp lần đầu ngày 30/6/2010 và đăng ký thay đổi lần 9 ngày 12/01/2022.
- Vốn điều lệ: 22.143.941.740.000 đồng (đến thời điểm 31/12/2024)
- Ngành nghề kinh doanh: vận tải hành khách hàng không, vận tải hàng hóa hàng không; các hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và hoạt động khác do Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp phép và theo Điều lệ của TCTHK.

2. HÌNH THỨC SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP

Tổng công ty Hàng không Việt Nam (TCTHK) tiền thân là tổng công ty nhà nước được thành lập theo Quyết định số 328/TTg ngày 27/5/1995 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại các doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp của ngành hàng không dân dụng, lấy Hãng Hàng không Quốc gia Việt nam làm nòng cốt. Ngày 23/6/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 952/QĐ-TTg chuyển Công ty mẹ - TCTHK thành Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu. Kể từ ngày 01/4/2015, Công ty mẹ - TCTHK được chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên gọi là Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP.

Tính đến 31/03/2025, tổng vốn cổ phần của TCTHK là 22.143.941.740.000 đồng, với cơ cấu sở hữu như sau:

STT	Tên cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ vốn góp
1	Cổ đông Nhà nước (do Bộ Tài chính là Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại TCTHK)	12.223.682.910.000	55,20%
2	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	6.894.880.800.000	31,14%
3	Tập đoàn Hàng không Nhật Bản là ANA Holding Incorporation (ANA)	1.244.386.980.000	5,62%
4	Cổ đông khác	714.838.580.000	8,04%
	Tổng cộng	22.143.941.740.000	100%

3. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

TCTHK hiện đang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - con (VNA Group). Tính đến 31/03/2025, danh sách các ĐVPT, công ty con và công ty liên kết của TCTHK bao gồm:




1

3.1. Danh sách các ĐVPT tại Việt Nam

STT	Tên ĐVPT tại Việt Nam
1	Văn phòng Tổng công ty (VP TCT)
2	Đoàn bay 919 (ĐB919)
3	Đoàn tiếp viên (ĐTV)
4	Tạp chí Heritage (HRT)
5	Chi nhánh TCTHK – Trung tâm Dịch vụ và Khai thác sân bay (ASOC)
6	Chi nhánh TCTHK – Công ty Bay dịch vụ hàng không (VASCO)
7	Chi nhánh TCTHK – Trung tâm Huấn luyện bay (TTHL)
8	Chi nhánh TCTHK – Trung tâm Bông sen vàng (TTBSV)
9	Chi nhánh TCTHK – Chi nhánh khu vực Việt Nam (CNVN)

3.2. Danh sách các ĐVPT tại nước ngoài

STT	Tên ĐVPT tại nước ngoài
1	Chi nhánh TCTHK tại Lào
2	Chi nhánh TCTHK tại Campuchia
3	Chi nhánh TCTHK tại Thái Lan
4	Chi nhánh TCTHK tại Singapore
5	Chi nhánh TCTHK tại Malaysia
6	Chi nhánh TCTHK tại Myanmar
7	Chi nhánh TCTHK tại Indonesia
8	Chi nhánh TCTHK tại Trung Quốc
9	Chi nhánh TCTHK tại Nhật Bản
10	Chi nhánh TCTHK tại Hàn Quốc
11	Chi nhánh TCTHK tại Đài Loan
12	Chi nhánh TCTHK tại Hồng Kông
13	Chi nhánh TCTHK tại Pháp
14	Chi nhánh TCTHK tại Đức
15	Chi nhánh TCTHK tại Vương quốc Anh
16	Chi nhánh TCTHK tại Úc
17	Chi nhánh TCTHK tại Mỹ
18	Chi nhánh TCTHK tại Liên bang Nga
19	Chi nhánh TCTHK tại Ấn Độ
20	Chi nhánh TCTHK tại Philippines (<i>Quyết định thành lập có hiệu lực từ ngày 01/5/2025</i>)
21	Chi nhánh TCTHK tại Ý (<i>Quyết định thành lập có hiệu lực từ ngày 01/5/2025</i>)

3.3. Danh sách các công ty con (TCTHK nắm giữ trên 50% vốn điều lệ)

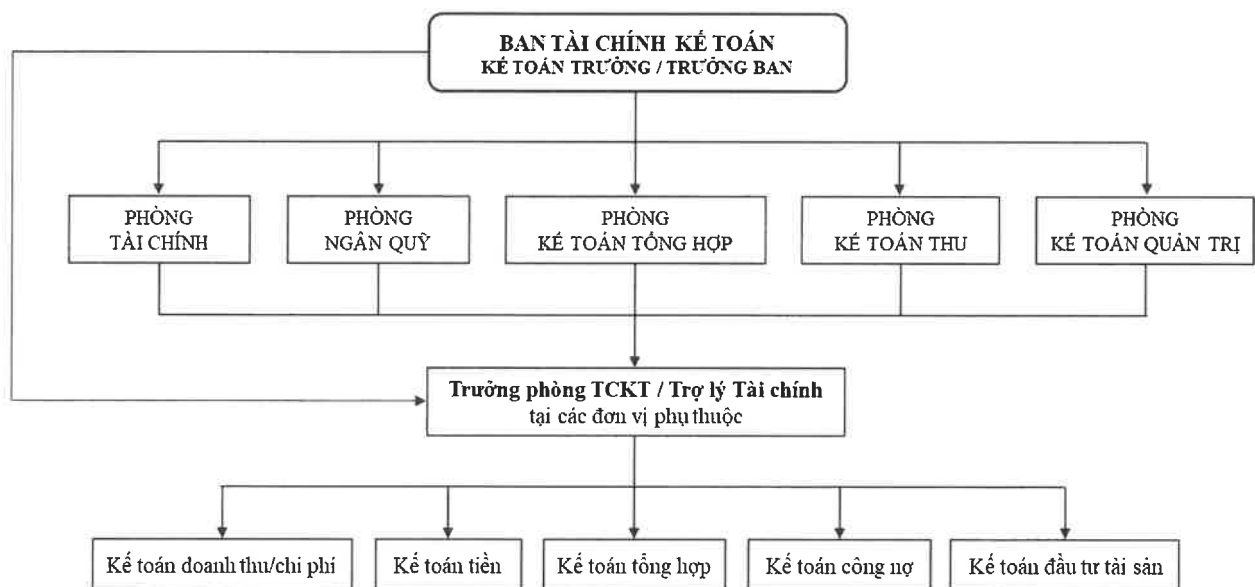
STT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	100%
2	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không Việt Nam (SKYPEC)	100%
3	Công ty TNHH MTV Suất ăn hàng không Việt Nam (VACS)	100%
4	Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay (VIAGS)	100%

STT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu
5	CTCP Hàng không Pacific Airlines (PA)	98,84%
6	Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO (VINAKO)	65,05%
7	CTCP Suất ăn hàng không Nội Bài (NCS)	60,17%
8	CTCP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (NCTS)	55,13%
9	CTCP Dịch vụ hàng hóa Tân Sơn Nhất (TCS)	55%
10	CTCP Tin học Viễn thông Hàng không (AITS)	52,73%
11	CTCP Sabre Việt Nam (SABRE VN)	51,69%
12	CTCP Đào tạo Bay Việt (VFT)	51,52%
13	CTCP Dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài (NASCO)	51%
14	Công ty TNHH Dịch vụ giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất (TECS)	51%
15	CTCP Cung ứng lao động Hàng không (ALSUCO)	51%

3.4. Danh sách các công ty liên kết và đầu tư khác (TCTHK nắm giữ nhỏ hơn hoặc bằng 50% vốn điều lệ)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu
1	CTCP Xuất nhập khẩu hàng không (AIRIMEX)	41,31%
2	CTCP Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng (MASCO)	36,11%
3	CTCP Cho thuê máy bay Việt Nam (VALC)	32,48%
4	CTCP Nhựa cao cấp hàng không (APLACO)	30,41%
5	Hãng hàng không Cambodia Angkor Air (K6)	14,00%
6	CTCP Bưu chính viễn thông Sài Gòn (SPT)	0,36%

4. TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN CỦA DOANH NGHIỆP



PHẦN II. NỘI DUNG CỦA HỒ SƠ YÊU CẦU

1. YÊU CẦU VỀ SPDV

NCC cần đáp ứng các yêu cầu về nội dung, danh mục, tiêu chuẩn, số lượng và thời hạn cung cấp SPDV, cụ thể như sau:

STT	Nội dung, danh mục SPDV	Số lượng và ngôn ngữ		Yêu cầu về thời hạn cung cấp SPDV
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
I	Soát xét BCTC giữa niên độ (bán niên) các năm 2025, 2026 và 2027			
1	Kế hoạch soát xét trên cơ sở đánh giá rủi ro, trọng yếu	02 bộ	-	5 ngày làm việc trước khi tiến hành soát xét (gửi dự thảo trước 5 ngày làm việc để trao đổi)
2	Dự thảo Biên bản soát xét báo cáo kế toán của từng ĐVPT được soát xét của Công ty mẹ	01 bộ	-	trong vòng 5 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc soát xét tại ĐVPT
3	Biên bản soát xét báo cáo kế toán của từng ĐVPT được soát xét của Công ty mẹ	03 bộ	-	không muộn hơn thời điểm phát hành Báo cáo soát xét
4	Dự thảo Báo cáo soát xét về BCTC riêng và hợp nhất	01 bộ	-	5 ngày trước thời điểm phát hành chính thức
5	Báo cáo soát xét về BCTC riêng và hợp nhất	30 bộ	05 bộ	không muộn hơn ngày 25 tháng 8 hàng năm
II	Kiểm toán BCTC năm các năm 2025, 2026 và 2027			
1	Kế hoạch kiểm toán trên cơ sở đánh giá rủi ro, trọng yếu	02 bộ	-	5 ngày làm việc trước khi tiến hành kiểm toán (gửi dự thảo trước 5 ngày làm việc để trao đổi)
2	Dự thảo Biên bản kiểm toán báo cáo kế toán của từng ĐVPT được kiểm toán của Công ty mẹ	01 bộ	-	trong vòng 5 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc kiểm toán tại ĐVPT
3	Biên bản kiểm toán báo cáo kế toán từng ĐVPT của Công ty mẹ	03 bộ	-	không muộn hơn thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán
4	Dự thảo Báo cáo kiểm toán về BCTC riêng và hợp nhất	01 bộ	-	5 ngày trước thời điểm phát hành chính thức
5	Báo cáo kiểm toán về BCTC riêng và hợp nhất	30 bộ	05 bộ	trước ngày 25 tháng 3 của năm tiếp theo
6	Thư quản lý của BCTC riêng và hợp nhất (bao gồm các vấn đề về hệ thống CNTT, việc thực hiện chế độ, chính sách thuế của TCTHK - nếu có)	05 bộ	-	trước ngày 01 tháng 4 của năm tiếp theo
III	Soát xét/kiểm toán thực địa ĐVPT nước ngoài các năm 2025, 2026 và 2027 (nếu có)			
1	Kế hoạch soát xét/kiểm toán trên cơ sở đánh giá rủi ro, trọng yếu	01 bộ	-	30 ngày làm việc trước khi tiến hành thực địa
2	Biên bản soát xét/kiểm toán thực địa tại mỗi ĐVPT nước ngoài	03 bộ	-	3 - 5 ngày làm việc, sau khi kết thúc kiểm toán thực địa

Trong đó:

- **Phạm vi công việc kiểm toán:** bao gồm việc soát xét BCTC giữa niên độ (bán niên) và kiểm toán BCTC năm đối với các năm tài chính 2025, 2026 và 2027 của TCTHK (BCTC riêng và BCTC hợp nhất) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS), Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC.
- Đối với kỳ kiểm toán BCTC của mỗi năm, NCC thực hiện kiểm toán tại toàn bộ các ĐVPT và các cơ quan liên quan của TCTHK.
- Địa điểm thực hiện soát xét, kiểm toán:
 - + Các ĐVPT trong nước: tại trụ sở của ĐVPT.
 - + Các cơ quan của Công ty mẹ và ĐVPT nước ngoài: tại Trụ sở chính TCTHK.
- TCTHK không yêu cầu NCC phải thực hiện soát xét, kiểm toán thực địa các ĐVPT nước ngoài. Trường hợp NCC nhận thấy cần thiết phải thực hiện công việc này, NCC phải thông báo cho TCTHK kế hoạch cụ thể tối thiểu 30 ngày trước thời điểm thực hiện và việc soát xét, kiểm toán thực địa các ĐVPT nước ngoài không quá 04 ĐVPT/năm. TCTHK sẽ hỗ trợ tối đa 12 vé khứ hồi miễn cước (không bao gồm thuế, phí trên các chặng bay do TCTHK khai thác) cho nhân sự của NCC tham gia các đoàn soát xét, kiểm toán thực địa tại các ĐVPT nước ngoài trên cơ sở kế hoạch thống nhất của hai bên, các chi phí khác do NCC tự chi trả. Giá phí kiểm toán đề xuất của NCC đã bao gồm chi phí thực hiện soát xét, kiểm toán thực địa tại các ĐVPT nước ngoài (nếu có).
- Dịch vụ gia tăng giá trị: TCTHK yêu cầu NCC tổ chức riêng tối thiểu 03 khóa đào tạo miễn phí cho TCTHK. Nội dung đào tạo sẽ được thống nhất trong quá trình thực hiện hợp đồng. Các dịch vụ gia tăng giá trị khác do NCC tự đề xuất.
- Địa điểm bàn giao SPDV: tại trụ sở chính của TCTHK.
- Thời gian thực hiện hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày ký hợp đồng cho đến khi NCC hoàn thành kiểm toán BCTC năm 2027.
- Trong thời gian thực hiện hợp đồng, **trường hợp có phát sinh các thay đổi về chuẩn mực kế toán và các quy định pháp lý có liên quan dẫn đến BCTC của TCTHK bắt buộc phải lập và trình bày theo các Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IAS/IFRS)** theo yêu cầu từ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam, TCTHK có quyền chấm dứt hợp đồng trước thời hạn mà không phải chịu bất cứ khoản tiền phạt hay bồi thường thiệt hại nào với NCC trúng chào giá.

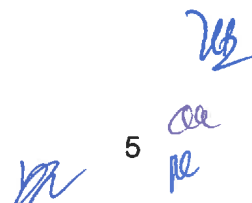
2. YÊU CẦU VỀ TƯ CÁCH CỦA NCC

- 2.1. Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp được cấp bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- 2.2. Có cam kết không có tranh chấp, khiếu kiện, xung đột quyền lợi hoặc đang có vi phạm hợp đồng với TCTHK.
- 2.3. Có cam kết không thuộc trường hợp bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo Luật Đấu thầu.
- 2.4. Có cam kết, bảo đảm đáp ứng tất cả các yêu cầu tại **Mục 1** và **Mục 2 Phần II** của HSYC.

3. CHỈ DẪN ĐỐI VỚI NCC

3.1. Thành phần của bộ HSDX

Bộ HSDX do NCC chuẩn bị bao gồm các tài liệu sau:



STT	Tên tài liệu	Tham chiếu
1	Đơn chào giá	Mẫu số 1
2	Giấy ủy quyền (nếu có)	Mẫu số 2
3	Văn bản cam kết của NCC	Mẫu số 3
4	Bảng kê khai năng lực tài chính của NCC	Mẫu số 4
5	Báo cáo hợp đồng tương tự do NCC thực hiện	Mẫu số 5
6	Danh sách nhân sự và Lý lịch nhân sự	Mẫu số 6 và 7
7	Ý kiến về Dự thảo Hợp đồng	Mẫu số 8
8	Các tài liệu khác liên quan (<i>chứng minh tư cách NCC, tính hợp lệ của HSDX; năng lực, kinh nghiệm và các yêu cầu về kỹ thuật...</i>)	

3.2. Yêu cầu chào giá

- 3.2.1. NCC được yêu cầu chào giá theo **Đơn chào giá (Mẫu số 1)**. Đơn chào giá phải có chữ ký của người đại diện hợp pháp và đóng dấu hợp pháp của NCC.
- 3.2.2. Giá chào là giá do NCC nêu trong Biểu giá chào sau khi trừ Giá trị giảm giá hoặc Thư giảm giá (nếu có).
- 3.2.3. NCC chào giá theo Biểu giá chào có trong mẫu Đơn chào giá. Giá chào phải bao gồm toàn bộ chi phí để cung cấp các sản phẩm, dịch vụ nêu tại Mục 1 Phần II của HSYC, cố định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng và chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng theo quy định của Nhà nước thời điểm thanh toán thực tế.
- 3.2.4. Thư giảm giá: Thư giảm giá phải đảm bảo TCTHK nhận được trước thời điểm đóng chào giá, Thư giảm giá sẽ được đưa vào xác định giá tại bước xếp hạng NCC lần 1 theo quy định tại **Mục 4.4** và **Mục 4.5**.
- 3.2.5. Đồng tiền chào giá, đánh giá: Việt Nam Đồng (VND).
- 3.2.6. Điều kiện thanh toán: bằng chuyển khoản và theo tiến độ bàn giao SPDV.

3.3. Làm rõ HSYC

- Trong trường hợp cần làm rõ HSYC, NCC phải gửi đề nghị làm rõ bằng email, bảo đảm TCTHK nhận được trước tối thiểu 04 ngày làm việc trước thời hạn nộp HSDX quy định tại **Mục 3.4**.
- Nội dung làm rõ sẽ được TCTHK gửi bằng email tới tất cả các NCC đã nhận HSYC. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSYC, TCTHK sẽ gửi những nội dung sửa đổi đến tất cả các NCC đã nhận HSYC không muộn hơn 03 ngày làm việc trước thời hạn nộp HSDX.

3.4. Nộp HSDX

3.4.1. Thời hạn nộp HSDX và hiệu lực của HSDX

- Thời hạn nộp HSDX: **trước 16h00 ngày 20/6/2025 (giờ Hà Nội)**. HSDX bản gốc gửi đến sau thời hạn nộp HSDX là không hợp lệ và bị loại.
- Hiệu lực của HSDX: **tối thiểu 90 ngày**, kể từ thời điểm hết hạn nộp HSDX.

3.4.2. Quy cách HSDX:

- Bản gốc HSDX: phải đảm bảo có chữ ký của người đại diện hợp pháp và đóng dấu hợp pháp của NCC. Giấy ủy quyền (nếu có) cần tuân thủ theo **Mẫu số 2**.
- Bản scan HSDX: là bản sao từ bản gốc của HSDX được lưu trữ dưới dạng file PDF theo đường dẫn/link Driver có thể truy cập được.

3.4.3. Ngôn ngữ của HSDX là tiếng Việt.

3.4.4. Phương thức và địa chỉ nộp HSDX:

- NCC được yêu cầu **gửi 01 bản gốc HSDX** theo hình thức nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tới địa chỉ:
Tổ lựa chọn KTĐL – Tổng công ty Hàng không Việt Nam
+ Địa chỉ: Tầng 5 Tòa nhà VN1, Số 200 phố Nguyễn Sơn, quận Long Biên, Hà Nội.
+ Người liên hệ: Ông Nguyễn Trường Giang. Điện thoại: 0906 290 782.
- Sau thời hạn nộp HSDX, NCC **gửi bản scan HSDX** qua email tới địa chỉ:
Tổ lựa chọn KTĐL – Tổng công ty Hàng không Việt Nam
+ Bà Phan Diễm Anh (Tổ trưởng): diemanhphan@vietnamairlines.com;
+ Bà Trần Mai Hạnh: hanhtran@vietnamairlines.com;
+ Bà Nguyễn Thúy Mai: maingt@vietnamairlines.com;
+ Ông Nguyễn Trường Giang: giangnguyentruong@vietnamairlines.com;
+ Ông Hoàng Quang Khoa: khoahq@vietnamairlines.com.

3.5. Làm rõ HSDX

- Trong quá trình đánh giá HSDX, TCTHK có thể yêu cầu NCC bổ sung, làm rõ nội dung của HSDX với điều kiện không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDX đã nộp, không thay đổi giá chào.
- Tài liệu không được phép bổ sung: Đơn chào giá.
- Tài liệu được phép bổ sung:
 - + Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy đăng ký hoạt động;
 - + Giấy ủy quyền;
 - + Các cam kết, tài liệu chứng minh tư cách, năng lực, kinh nghiệm và kỹ thuật của NCC.
- Trong trường hợp xét thấy cần thiết, TCTHK có thể yêu cầu NCC gia hạn hiệu lực của HSDX. Nếu NCC từ chối việc gia hạn, HSDX sẽ không được xem xét đánh giá ở các bước tiếp theo.
- Hình thức làm rõ HSDX: làm việc trực tiếp để trao đổi, ký biên bản làm việc hoặc gửi văn bản/email yêu cầu làm rõ và NCC phải trả lời bằng văn bản/email, hồ sơ làm rõ phải có chữ ký người đại diện hợp pháp của NCC. Những tài liệu làm rõ được lưu coi như một phần của HSDX. Trường hợp NCC không làm rõ theo thời hạn thì nội dung yêu cầu làm rõ được TCTHK xem xét, xử lý theo quy định nội bộ của TCT và pháp luật hiện hành.

3.6. Đánh giá HSDX

Việc đánh giá HSDX được thực hiện lần lượt theo các bước quy định tại **Mục 4**, bao gồm:

- (i) Đánh giá tư cách NCC, tính hợp lệ của HSDX
- (ii) Đánh giá năng lực, kinh nghiệm
- (iii) Đánh giá về kỹ thuật
- (iv) Đánh giá tài chính
- (v) Xếp hạng NCC
- (vi) Đàm phán với NCC và xếp hạng lại.



7


3.7. Đàm phán với NCC

- Trường hợp có 03 NCC trở lên đáp ứng yêu cầu về (i) Tính hợp lệ của HSDX, (ii) Năng lực, kinh nghiệm, (iii) Yêu cầu kỹ thuật và (iv) Giá chào nhỏ hơn hoặc bằng giá kế hoạch được duyệt, TCT sẽ mời 03 NCC xếp hạng cao nhất vào đàm phán.
- Trường hợp có ít hơn 03 NCC đáp ứng yêu cầu của HSYC, TCTHK sẽ đàm phán với tất cả các NCC đáp ứng yêu cầu.

3.8. Điều kiện NCC được lựa chọn

- NCC có tư cách và HSDX hợp lệ nêu tại **Mục 4.1**;
- Đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm nêu tại **Mục 4.2**;
- Đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật nêu tại **Mục 4.3**;
- NCC được xếp hạng thứ nhất sau đàm phán và có giá chào không vượt giá kế hoạch được phê duyệt.

3.9. Thông báo kết quả LCNCC

- Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả LCNCC, TCTHK gửi văn bản thông báo kết quả LCNCC đến tất cả các NCC tham gia nộp HSDX. Đối với NCC được lựa chọn, thông báo sẽ ghi rõ thời gian, địa điểm hoàn thiện hợp đồng.
- TCTHK có quyền chấp nhận hoặc từ chối bất kỳ HSDX nào hoặc hủy bỏ quá trình chào giá và từ chối tất cả các HSDX bất cứ thời điểm nào trước thời điểm thỏa thuận hợp đồng mà không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với NCC cũng như không cần giải thích lý do cho NCC. TCTHK sẽ thông báo cho NCC trong trường hợp hủy bỏ tất cả các HSDX hoặc hủy bỏ quá trình LCNCC.

3.10. Bảo mật thông tin

- Thông tin liên quan đến HSYC và việc đánh giá HSDX được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho bất kỳ cá nhân/tổ chức nào không có liên quan chính thức đến quá trình LCNCC.
- Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSYC, HSDX cho NCC khác.

4. CÁC BƯỚC ĐÁNH GIÁ HSDX

Việc đánh giá HSDX được TCTHK thực hiện theo trình tự như sau:

4.1. Đánh giá tư cách NCC, tính hợp lệ của HSDX:

STT	Nội dung đánh giá	Mức độ đáp ứng		Tài liệu đánh giá
		Đạt	Không đạt	
1	HSDX được nộp trước thời điểm hết hạn nộp HSDX	Đáp ứng	Không đáp ứng	Thời hạn quy định tại Mục 3.4.1 của HSYC.
2	HSDX được ký bởi người đại diện hợp pháp và đóng dấu hợp pháp của NCC	Đáp ứng	Không đáp ứng	Đơn chào giá và Giấy ủy quyền (nếu có)
3	Đồng tiền chào giá là Việt Nam Đồng (VND)	Đáp ứng	Không đáp ứng	Đơn chào giá
4	Ngôn ngữ chào giá là tiếng Việt	Đáp ứng	Không đáp ứng	HSDX của NCC

STT	Nội dung đánh giá	Mức độ đáp ứng		Tài liệu đánh giá
		Đạt	Không đạt	
5	Hiệu lực của HSDX theo quy định tại Mục 3.4.1 của HSYC	≥ 90 ngày	< 90 ngày	Đơn chào giá
6	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp <i>hoặc</i> Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp được cấp bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật còn hiệu lực	Có	Không	Cung cấp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp <i>hoặc</i> Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật còn hiệu lực.
7	Cam kết, bảo đảm đáp ứng tất cả các yêu cầu tại Mục 1 và Mục 2 Phần II của HSYC.	Đáp ứng	Không đáp ứng	Văn bản cam kết của NCC theo Mẫu số 3

HSDX sẽ bị loại nếu không đáp ứng một trong các nội dung về Tiêu chuẩn đánh giá quy định chi tiết tại **Mục 4.1** này. HSDX đáp ứng tất cả các nội dung nói trên sẽ được xem xét đánh giá năng lực, kinh nghiệm tại **Mục 4.2** dưới đây.

4.2. Đánh giá năng lực, kinh nghiệm:

STT	Các tiêu chí năng lực, kinh nghiệm	Mức độ đáp ứng		Tài liệu đánh giá
		Đạt	Không đạt	
1	Lợi nhuận sau thuế của 03 năm gần nhất dương	> 0 VND	≤ 0 VND	Bản kê khai theo Mẫu số 4
2	Số lượng KTV của NCC được chấp thuận kiểm toán đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán	≥ 10 người	< 10 người	Văn bản của UBCKNN
3	Báo cáo hợp đồng tương tự do NCC kiểm toán BCTC đối với doanh nghiệp tại Việt Nam có vốn điều lệ > 5.000 tỷ VND và doanh nghiệp đó có tối thiểu 10 công ty con trong 03 năm gần đây theo Mẫu số 5	≥ 2 Hợp đồng	< 2 Hợp đồng	Báo cáo theo Mẫu số 5

HSDX sẽ bị loại nếu không đạt một trong các nội dung về tiêu chuẩn đánh giá quy định chi tiết tại **Mục 4.2** này. HSDX đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm sẽ được xem xét đánh giá về kỹ thuật theo **Mục 4.3** dưới đây.

4.3. Đánh giá về kỹ thuật:

STT	Nội dung yêu cầu	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Điểm tối thiểu
1	Số lượng nhóm kiểm toán chuyên trách (TCTHK yêu cầu tối thiểu 03 nhóm chuyên trách để kiểm toán/soát xét BCTC đối với Công ty mẹ; các ĐVPT và hợp nhất)	150		
	- Ít hơn 03 nhóm		0	
	- Từ 03 nhóm trở lên		150	

STT	Nội dung yêu cầu	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Điểm tối thiểu
2	Trưởng đoàn kiểm toán (chỉ chấm điểm khi có tên trong danh sách KTV được chấp thuận kiểm toán đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán)	250		
2.1	Có chức vụ thuộc Ban giám đốc của NCC	100		
	- Không có chức vụ thuộc Ban giám đốc		0	
	- Có chức vụ thuộc Ban giám đốc		100	
2.2	Có chứng chỉ kế toán và/hoặc kiểm toán quốc tế	150		
	- Không có		0	
	- Có		150	
3	Chuyên gia	300		
3.1	Có chứng chỉ về quản trị hệ thống CNTT hoặc chuyển đổi số	100		
	- Không có		0	
	- Có		100	
3.2	Có chứng chỉ về thuế	100		
	- Không có		0	
	- Có		100	
3.3	Có kinh nghiệm trong lĩnh vực hàng không	100		
	- Không có		0	
	- Có		100	
4	Kiểm toán viên/KTV (chỉ chấm điểm khi có tên trong danh sách KTV được chấp thuận kiểm toán đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán)	300		
4.1	Số lượng KTV do NCC bố trí kiểm toán BCTC của TCTHK	100		
	- Ít hơn 03 người		0	
	- Từ 03 người trở lên		100	
4.2	Số lượng KTV có kinh nghiệm kiểm toán Hãng hàng không	100		
	- Không có		0	
	- Ít nhất 01 người		100	
4.3	Số KTV có chứng chỉ về CNTT hoặc chuyển đổi số	100		
	- Không có		0	
	- Ít nhất 01 người		100	
	Tổng điểm (1 + 2 + 3 + 4)	1.000		700

Trường hợp nhân sự đề xuất không đáp ứng yêu cầu, TCTHK sẽ yêu cầu NCC bổ sung hoặc thay thế nhân sự phù hợp và điểm sẽ được chấm theo nhân sự mà NCC đề xuất cuối cùng. HSDX vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật khi có tổng điểm **tối thiểu là 700 điểm**. Chỉ những HSDX vượt qua vòng đánh giá về kỹ thuật mới được đưa vào đánh giá tài chính theo **Mục 4.4** dưới đây.

4.4. Đánh giá tài chính

- TCTHK xác định giá chào sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có) theo yêu cầu của HSYC và trừ đi giá trị giảm giá trong Thư giảm giá (nếu có) để tiến hành so sánh.
- TCTHK sẽ xếp hạng NCC có giá chào (sau sửa lỗi, hiệu chỉnh, giảm giá - nếu có) theo thứ tự từ thấp đến cao.
- HSDX của NCC vượt qua bước này khi có giá chào (sau sửa lỗi, hiệu chỉnh, giảm giá - nếu có) thấp hơn hoặc bằng giá kế hoạch do Cấp có thẩm quyền của TCTHK phê duyệt.

4.5. Xếp hạng NCC

HSĐX đáp ứng về tư cách NCC, năng lực kinh nghiệm, kỹ thuật và có giá chào thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp NCC có giá chào bằng nhau thì NCC có điều kiện thương mại tốt hơn sẽ được xếp hạng cao hơn.

4.6. Đàm phán với NCC và xếp hạng lại

NCC đáp ứng điều kiện sau sẽ được xem xét mời vào đàm phán để giảm giá và đạt được các điều kiện về kỹ thuật, thương mại và các nội dung khác có lợi hơn cho TCTHK: (i) Tính hợp lệ HSĐX; (ii) Năng lực, kinh nghiệm; (iii) Yêu cầu về kỹ thuật; và (iv) Giá chào nhỏ hơn hoặc bằng giá trị kế hoạch được phê duyệt của gói dịch vụ.

Việc đàm phán dựa trên các cơ sở sau đây:

- HSĐX và các tài liệu làm rõ HSĐX (nếu có) của NCC;
- HSYC, bao gồm Dự thảo hợp đồng kèm theo. Dự thảo hợp đồng này là một phần không tách rời của HSYC và là căn cứ để đàm phán, hoàn thiện hợp đồng chính thức giữa TCTHK và NCC được lựa chọn.
- Nội dung đàm phán bao gồm giảm giá, các điều kiện tốt hơn về kỹ thuật, thương mại.
- TCTHK xếp hạng lại các NCC trên cơ sở kết quả đàm phán.

Quy trình thực hiện đàm phán như sau:

- TCTHK gửi yêu cầu đàm phán đến các NCC đáp ứng điều kiện đàm phán. Yêu cầu đàm phán quy định cụ thể thời gian gửi/nộp hồ sơ đàm phán (**HSĐP**), hình thức gửi/nộp HSĐP, hiệu lực của HSĐP, các nội dung yêu cầu đàm phán và nội dung khác liên quan (nếu cần);
- HSĐP phải có chữ ký của Cấp có thẩm quyền, được đóng dấu (nếu có);
- NCC phải đảm bảo TCTHK nhận được HSĐP trước thời điểm hết hạn nộp HSĐP. HSĐP của NCC phải được đóng kín, đóng dấu niêm phong (nếu có) và gửi đến TCTHK theo hình thức gửi trực tiếp *hoặc* gửi qua đường bưu điện nhưng phải đảm bảo tính bảo mật. Trường hợp NCC gửi HSĐP bằng nhiều hình thức hợp lệ và đều đến trước thời điểm hết hạn nộp HSĐP, TCTHK mở và đánh giá HSĐP hợp lệ được gửi đến sau cùng. HSĐP nộp muộn sẽ không được mở để đưa vào đánh giá, xem xét./.



ĐƠN CHÀO GIÁ

_____, ngày ____ tháng ____ năm 2025

Kính gửi: Tổng công ty Hàng không Việt Nam (TCTHK)

Sau khi nghiên cứu Hồ sơ yêu cầu (HSYC) và văn bản sửa đổi HSYC số ____ [Ghi số, ngày của văn bản sửa đổi, nếu có] của TCTHK, chúng tôi, ____ [Ghi tên NCC], cam kết thực hiện **Gói dịch vụ “Kiểm toán BCTC của TCTHK giai đoạn 2025-2027”** theo đúng yêu cầu của HSYC và với nội dung cung cấp dịch vụ như sau:

1. Biểu giá chào:

STT	Nội dung	Phí Dịch Vụ (chưa có GTGT)			
		2025	2026	2027	Tổng
I	Soát xét BCTC giữa niên độ				
1	Kiểm toán số liệu đầu kỳ (nếu có)				
2	Soát xét BCTC riêng				
3	Soát xét BCTC hợp nhất				
II	Kiểm toán BCTC năm				
1	Kiểm toán BCTC riêng				
2	Kiểm toán BCTC hợp nhất				
	Tổng Phí Dịch Vụ (chưa có VAT)				

Tổng Phí Dịch Vụ đã bao gồm VAT (10%):

Ghi chú: Phí Dịch vụ tại **Biểu chào giá** nêu trên áp dụng cho phạm vi công việc soát xét/kiểm toán; lập và trình bày BCTC theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS).

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh thay đổi về việc áp dụng chuẩn mực kế toán theo yêu cầu của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam, dẫn đến BCTC của TCTHK phải tuân thủ việc lập và trình bày theo Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IFRS), TCTHK có quyền chấm dứt hợp đồng trước thời hạn mà không phải chịu bất cứ khoản tiền phạt hay bồi thường thiệt hại nào với NCC trúng chào giá.

Yêu cầu không bắt buộc: NCC có thể chào giá bổ sung áp dụng riêng cho dịch vụ soát xét/kiểm toán BCTC theo IFRS cho từng năm (Năm 1, Năm 2...) để TCTHK tham khảo, xây dựng phương án báo cáo Cấp quyết định của TCTHK xem xét, xử lý khi tình huống này xảy ra và/hoặc làm cơ sở cho TCTHK và NCC cân nhắc đàm phán/thương thảo về vấn đề này (nếu có). Để tránh hiểu lầm, trong phạm vi yêu cầu tại HSYC chào giá này, TCTHK chỉ thực hiện đánh giá HSDX của NCC theo Biểu giá chào và Phí Dịch vụ soát/kiểm toán BCTC theo VAS.

2. Giá trị giảm giá (nếu có).

3. Điều kiện thanh toán: chi tiết nêu tại Dự thảo Hợp đồng.

Trường hợp HSDX của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi cam kết cung cấp dịch vụ theo đúng các điều khoản được thỏa thuận trong hợp đồng và nội dung liên quan của HSDX.

HSDX này có hiệu lực trong thời gian 90 ngày, kể từ ____ giờ, ngày ____ tháng ____ năm ____ [Ghi thời điểm hết hạn nộp HSDX].

Đại diện hợp pháp của NCC ⁽¹⁾

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp đại diện theo pháp luật của NCC ủy quyền cho cấp dưới ký Đơn chào giá thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2. Trường hợp tại Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký Đơn chào giá thì phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2). Trước khi ký kết hợp đồng, NCC trúng chào giá phải trình TCTHK bản chụp được chứng thực từ bản chính của các văn bản, tài liệu này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì HSDX của NCC sẽ không đạt. NCC chào giá theo Mẫu số 1 này. Trường hợp giá chào của NCC có nội dung ngoài các nội dung yêu cầu tại Mẫu số 1 này, TCTHK sẽ thực hiện hiệu chỉnh sai lệch (nếu có).

GIẤY ỦY QUYỀN⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [Ghi tên, số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của NCC], là người đại diện theo pháp luật của ____ [Ghi tên NCC] có địa chỉ tại ____ [Ghi địa chỉ của NCC] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [Ghi tên, số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham gia chào giá **Gói dịch vụ “Kiểm toán BCTC của TCTHK giai đoạn 2025-2027”** do TCTHK tổ chức:

[- Ký Đơn chào giá;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với TCTHK trong quá trình tham gia chào giá, kể cả văn bản giải trình, làm rõ HSĐX;

- Tham gia đàm phán, quyết định các nội dung đàm phán với TCTHK;

- Tham gia quá trình thương thảo và hoàn thiện hợp đồng;

- Ký kết hợp đồng với TCTHK nếu được lựa chọn.] ⁽²⁾

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [Ghi tên NCC]. ____ [Ghi tên NCC] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [Ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____ ⁽³⁾.

Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu
(nếu có)]

Người ủy quyền

[Ghi tên người đại diện theo pháp luật của
NCC, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc Giấy ủy quyền phải được gửi cho TCTHK cùng với Đơn chào giá. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của NCC cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của NCC để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của NCC thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của NCC hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền do người ủy quyền quyết định, gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của Giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia Chào giá.



VĂN BẢN CAM KẾT CỦA NCC

Tên NCC: _____ [Ghi tên đầy đủ của NCC]

Địa chỉ :

Sau khi nghiên cứu kỹ HSYC Gói dịch vụ “**Kiểm toán BCTC của TCTHK giai đoạn 2025-2027**” và căn cứ trên các sản phẩm/dịch vụ chào cho TCTHK, chúng tôi cam kết:

STT	Nội dung cam kết	Cam kết thực hiện (Cam kết/ Không cam kết)
1	NCC cam kết và bảo đảm đáp ứng tất cả các Yêu về SPDV cung cấp cho TCTHK theo yêu cầu tại Mục 1, Phần II của HSYC.	
2	NCC cam kết và bảo đảm đáp ứng tất cả các Yêu cầu về tư cách của NCC theo yêu cầu tại Mục 2, Phần II của HSYC.	

....., ngày ... tháng ... năm ...

Đại diện hợp pháp của NCC

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Khi nhận được HSYC chào giá này, NCC phải nghiên cứu, tìm hiểu và nắm rõ tất cả các nội dung yêu cầu của TCTHK đã đề cập và trình bày tại HSYC chào giá để cân nhắc và tự quyết định đưa ra cam kết cho các nội dung nêu trên.

Trường hợp NCC không cam kết 01 trong 02 nội dung trên, HSDX của NCC được đánh giá là “Không Đạt” sẽ bị loại.



BẢN KÊ KHAI NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA NCC

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

1. Tên NCC: _____ *[Ghi tên đầy đủ của NCC]*

Địa chỉ :

2. Tóm tắt các số liệu về tài chính trong 03 năm tài chính gần đây:

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Năm 20...	Năm 20...	Năm 20...
1	Lợi nhuận sau thuế			

3. Tài liệu gửi đính kèm để đối chứng với các số liệu kê khai: NCC nộp BCTC của 03 năm gần nhất đã được kiểm toán (bản sao có xác nhận của NCC).

Đại diện hợp pháp của NCC

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BÁO CÁO HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NCC THỰC HIỆN

Về cung cấp dịch vụ kiểm toán BCTC trong 03 năm gần đây

Tên NCC: _____

STT	Tên và số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Tên đối tác ký hợp đồng	Số lượng công ty con của đối tác	Vốn điều lệ của đối tác
Các hợp đồng tương tự do NCC kiểm toán BCTC đối với DN tại Việt Nam có VDL > 5.000 tỷ VND và DN đó có tối thiểu 10 công ty con trong 03 năm gần nhất						
1						
2						
3						
...						

NCC cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin cung cấp nêu trên./.

Đại diện hợp pháp của NCC

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



DANH SÁCH NHÂN SỰ

STT	Họ và Tên	Chức danh	Bằng cấp, chứng chỉ
I	Trưởng đoàn		
	[Ví dụ: Ông Nguyễn Văn A]	Trưởng đoàn	
	Chức danh làm việc tại NCC		
II	Chuyên gia		
1	[Ví dụ: Ông Nguyễn Văn B]	Chuyên gia tư vấn thuế	
2	[Ví dụ: Ông Nguyễn Văn C]	Chuyên gia tư vấn CNTT	
3	[Ví dụ: Ông Nguyễn Văn D]	Chuyên gia tư vấn hàng không	
III	Kiểm toán viên		
1	[Ví dụ: Ông Nguyễn Văn E]	Kiểm toán viên nhóm X	
...	...		
...	...		

Biểu này lập cho từng năm.

Đại diện hợp pháp của NCC

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



LÝ LỊCH NHÂN SỰ

Vị trí dự kiến đảm nhiệm: _____

Tên nhà thầu: _____

Họ tên nhân sự: _____ Quốc tịch: _____

Nghề nghiệp: _____

Thời gian làm việc trong các tổ chức kiểm toán _____

Tham gia tổ chức nghề nghiệp: _____

Thông tin khác:

Cơ quan đơn vị công tác hiện nay	Thông tin tham chiếu	Vị trí công việc đảm nhận trong HSĐX
.....	(nêu tên, điện thoại, email của người được tham chiếu để kiểm chứng thông tin)	

Kinh nghiệm, bằng cấp chứng chỉ:

Kinh nghiệm thực hiện những công việc, nhiệm vụ liên quan trước đây để chứng minh khả năng thực hiện công việc, nhiệm vụ được phân công	Bằng cấp, chứng chỉ
(kèm theo tài liệu chứng minh công việc, nhiệm vụ đã thực hiện ở các gói dịch vụ khác)	(kèm theo bản sao có chứng thực bằng cấp, chứng chỉ)

Thông tin liên hệ:

[Nêu rõ tên, số điện thoại, e-mail của người cần liên hệ để đối chiếu thông tin]

Tôi xin cam đoan các thông tin nêu trên là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

_____, ngày ____ tháng ____ năm 2025

Người khai

[Ký tên, chức danh và ghi rõ họ tên]



Ý KIẾN VỀ DỰ THẢO HỢP ĐỒNG

Tên NCC: _____

STT	Nội dung Dự thảo hợp đồng	Ý kiến góp ý/ sửa đổi

Đại diện hợp pháp của NCC
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DỰ THẢO

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ
KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2025 - 2027
Số:

giữa

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

và

CÔNG TY XXXX

Ngày ... tháng ... năm 2025

Handwritten signatures and initials in blue ink.

MỤC LỤC

ĐIỀU 1. MỤC ĐÍCH	3
ĐIỀU 2. ĐỊNH NGHĨA VÀ NGUYÊN TẮC GIẢI THÍCH HỢP ĐỒNG	3
ĐIỀU 3. NỘI DUNG DỊCH VỤ	4
ĐIỀU 4. THÀNH PHẦN HỢP ĐỒNG	5
ĐIỀU 5. PHÍ DỊCH VỤ	5
ĐIỀU 6. HÌNH THỨC HỢP ĐỒNG	5
ĐIỀU 7. THANH TOÁN	5
ĐIỀU 8. THỜI GIAN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG	6
ĐIỀU 9. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A	6
ĐIỀU 10. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B	8
ĐIỀU 11. NHÂN SỰ	9
ĐIỀU 12. PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG	10
ĐIỀU 13. MIỄN TRÁCH NHIỆM	10
ĐIỀU 14. TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG	10
ĐIỀU 15. BẢN QUYỀN	11
ĐIỀU 16. NHỮNG THUẬT NGỮ CHUNG	11
ĐIỀU 17. HẠN CHẾ SỬ DỤNG	11
ĐIỀU 18. BẢO MẬT THÔNG TIN	11
ĐIỀU 19. CHỐNG THAM NHƯNG	12
ĐIỀU 20. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG	13
ĐIỀU 21. THÔNG BÁO	13
ĐIỀU 22. BẢO LƯU	14
ĐIỀU 23. CHUYỂN NHƯỢNG HỢP ĐỒNG	14
ĐIỀU 24. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HỢP ĐỒNG	14
ĐIỀU 25. LUẬT ÁP DỤNG VÀ NGÔN NGỮ HỢP ĐỒNG	14
ĐIỀU 26. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP	14
ĐIỀU 27. HIỆU LỰC TỪNG PHẦN	14
ĐIỀU 28. HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG	15
PHỤ LỤC A. SỐ LƯỢNG BÁO CÁO, TÀI LIỆU VÀ THỜI HẠN PHÁT HÀNH	16
PHỤ LỤC B. CHI TIẾT PHÍ DỊCH VỤ	17
PHỤ LỤC C. NHÂN SỰ THAM GIA KIỂM TOÁN	18
PHỤ LỤC D. DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ CÁC CƠ QUAN CÓ TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN	19







HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM TOÁN này được lập bởi và giữa (“các Bên”):

(1) TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP (sau đây gọi là **Bên A**)

- Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp - Công Ty Cổ Phần: số 0100107518 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh, Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010 và thay đổi lần thứ 9 ngày 12/01/2022;
- Địa Chỉ Đăng Ký: Số 200, Phố Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam;
- Đại Diện Hợp Pháp: **Bà Phan Diễm Anh** Chức vụ: Trưởng ban Kiểm toán nội bộ
(theo Quy định phân cấp, ủy quyền của Tổng Giám đốc cho các Phó Tổng giám đốc và Trưởng các Cơ quan, đơn vị của Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP ban hành kèm theo Quyết định số 2025/QĐ-TCTHK-PC ngày 15/11/2024).

(2) CÔNG TY TNHH XXX (sau đây gọi là **Bên B**)

- Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp số:
- Địa Chỉ Đăng Ký:
- Đại Diện Hợp Pháp: **Ông/Bà** Chức vụ:
(Theo Giấy ủy quyền số :(nếu có))

CĂN CỨ VÀO các văn bản sau đây:

- Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2015;
- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2005;
- Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 29/3/2011;
- Nghị định 17/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kiểm toán Độc lập;
- Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 210 về Hợp đồng kiểm toán;
- Các văn bản pháp luật khác có liên quan;

CĂN CỨ VÀO nhu cầu kiểm toán Báo cáo tài chính các năm 2025, 2026 và 2027 của Bên A và Bên B đồng ý cung cấp dịch vụ kiểm toán cho Bên A theo quy định của pháp luật.

THEO ĐÓ, NAY, các bên thỏa thuận như sau:

Điều 1. Mục đích

Mục đích của cuộc kiểm toán là đưa ra ý kiến về tính trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, của báo cáo tài chính của Bên A được lập và trình bày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS), Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Mục đích của việc soát xét/kiểm toán là đạt được sự đảm bảo có giới hạn, chủ yếu thông qua việc phỏng vấn và thực hiện các thủ tục phân tích, về việc liệu báo cáo tài chính xét trên phương diện tổng thể có còn sai sót trọng yếu hay không, từ đó giúp Bên B đưa ra kết luận về việc liệu có sự kiện nào khiến kiểm toán viên cho rằng báo cáo tài chính không được lập, trên khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS), Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Điều 2. Định nghĩa và nguyên tắc giải thích Hợp đồng

2.1. Định nghĩa

Khi được sử dụng trong Hợp Đồng này, các thuật ngữ dưới đây sẽ có nghĩa như sau:

“**Bên A**” có nghĩa được quy định tại phần giới thiệu các bên tham gia Hợp Đồng này.

 3 
 

“**Bên B**” có nghĩa được quy định tại phần giới thiệu các bên tham gia Hợp Đồng này.

“**Hai Bên**” có nghĩa là Bên A và Bên B.

“**Hợp Đồng**” có nghĩa là Hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm toán này.

“**Dịch Vụ**” có nghĩa là toàn bộ dịch vụ mà Bên B cung cấp cho Bên A theo quy định tại Điều 3 của Hợp đồng này.

“**Phí Dịch Vụ**” có nghĩa là Phí Dịch Vụ quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này.

“**Trụ sở chính**” có nghĩa là trụ sở chính của Bên A tại số 200, phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

“**Cơ quan**” là các văn phòng, ban (phòng) chuyên môn nghiệp vụ và tương đương thuộc Khối cơ quan của Bên A.

“**Công ty mẹ**” là Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP.

“**Đơn vị phụ thuộc**” (viết tắt là “**ĐVPT**”) là các đơn vị phụ thuộc của Bên A được định nghĩa tại Điều lệ của Bên A.

“**Công ty con**”, “**công ty liên kết**” có nghĩa là công ty con, công ty liên kết của Bên A được định nghĩa tại Điều lệ của Bên A.

“**Việt Nam**” có nghĩa là Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

“**VND**” hoặc “**Đồng Việt Nam**” có nghĩa là đồng tiền hợp pháp của Việt Nam.

“**Ngày**” là ngày dương lịch, được tính liên tục, kể cả ngày nghỉ lễ và ngày nghỉ cuối tuần.

“**BCTC**” có nghĩa là báo cáo tài chính.

“**Soát xét BCTC bán niên**” là việc Bên B thực hiện soát xét BCTC Công ty mẹ và hợp nhất của Bên A theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét.

“**Kiểm toán BCTC năm**” là việc Bên B thực hiện kiểm toán BCTC Công ty mẹ và hợp nhất của Bên A cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Nguyên Tắc Giải Thích Hợp Đồng

- Các tiêu đề chỉ nhằm mục đích thuận tiện cho việc tra cứu và không làm ảnh hưởng đến cách giải thích các điều, mục hoặc đoạn liên quan của Hợp Đồng này.
- Các dẫn chiếu trong Hợp Đồng này tới các Phụ Lục, Điều và Khoản, trừ khi được quy định khác, là các phụ lục, điều và khoản của Hợp Đồng này.
- Các từ “của Hợp Đồng này”, “trong Hợp Đồng này”, và “theo Hợp Đồng này” và các từ tương tự khác khi được sử dụng trong Hợp Đồng này sẽ đề cập tới toàn bộ Hợp Đồng này và không phải đề cập tới bất kỳ điều khoản cụ thể nào của Hợp Đồng này.
- Dẫn chiếu tới bất kỳ văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính, luật, đạo luật, nghị định, quyết định, hoặc quy định nào sẽ được hiểu là dẫn chiếu tới văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính, luật, đạo luật, nghị định, quyết định, hoặc quy định như được ban hành lại, đặt tên lại, sửa đổi, hoặc gia hạn tại từng thời điểm.

Điều 3. Nội dung Dịch Vụ

3.1. Bên B đồng ý cung cấp cho Bên A các Dịch Vụ sau:

- Soát xét BCTC riêng và hợp nhất bán niên của Bên A các năm 2025, 2026 và 2027;
- Kiểm toán BCTC riêng và hợp nhất năm của Bên A các năm 2025, 2026 và 2027;
- Dịch sang tiếng Anh Báo cáo soát xét bán niên (giữa niên độ) và báo cáo kiểm toán năm đối với BCTC riêng và hợp nhất của Bên A đã được kiểm toán;
- Tổ chức riêng tối thiểu 03 khóa đào tạo miễn phí cho Bên A. Nội dung đào tạo sẽ được thống nhất trong quá trình thực hiện Hợp đồng.

Trong đó:

- Đối với kỳ kiểm toán BCTC năm: Bên B thực hiện kiểm toán tại toàn bộ các ĐVPT và các cơ quan liên quan của Bên A.
 - Địa điểm thực hiện soát xét, kiểm toán: Đối với các ĐVPT trong nước, Bên B thực hiện soát xét, kiểm toán tại trụ sở của ĐVPT. Đối với các cơ quan của Công ty mẹ và ĐVPT tại nước ngoài, Bên B thực hiện soát xét, kiểm toán tại Trụ sở chính của Bên A.
 - Trường hợp Bên B nhận thấy cần thiết kiểm toán/soát xét thực địa tại các ĐVPT của Bên A tại nước ngoài (mỗi năm không quá 04 ĐVPT), Bên B sẽ thông báo cho Bên A kế hoạch kiểm toán/soát xét này trước thời điểm thực hiện tối thiểu 30 ngày. Việc kiểm toán/soát xét thực địa tại các ĐVPT của Bên A tại nước ngoài (nếu có) không làm tăng giá phí kiểm toán.
- 3.2. Bên B thực hiện bàn giao các sản phẩm dịch vụ cho Bên A theo đúng danh mục, số lượng và thời gian quy định tại Phụ lục A của Hợp đồng này.
- 3.5. Luật định và chuẩn mực: Việc kiểm toán, soát xét thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét thông tin tài chính bán niên (giữa niên độ) do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Điều 4. Thành phần Hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

- 4.1. Văn bản Hợp đồng này;
- 4.2. Các Phụ lục của Hợp đồng;
- 4.3. Biên bản Đàm phán Hợp đồng (nếu có);
- 4.4. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn công ty kiểm toán độc lập cung cấp dịch vụ kiểm toán BCTC của Bên A giai đoạn 2025 - 2027; và
- 4.5. Hồ sơ đề xuất và các tài liệu làm rõ Hồ sơ đề xuất của Bên B (nếu có); Hồ sơ yêu cầu và các tài liệu sửa đổi, bổ sung, làm rõ Hồ sơ yêu cầu của Bên A (nếu có) và Biên bản thương thảo hợp đồng giữa Hai Bên (nếu có).

Điều 5. Phí Dịch Vụ

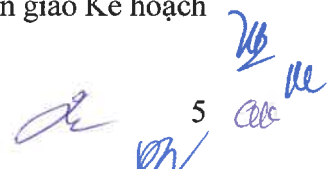
- 5.1. Phí Dịch Vụ là VND (Bằng chữ:). Phí Dịch Vụ này đã bao gồm tất cả các chi phí cần thiết để Bên B thực hiện toàn bộ Dịch vụ cung cấp theo quy định tại Điều 3 của Hợp đồng này nhưng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Thuế suất thuế giá trị gia tăng sẽ được áp dụng theo quy định của Nhà nước tại thời điểm Bên B xuất hóa đơn. Chi tiết về Phí Dịch Vụ được quy định tại Phụ lục B của Hợp đồng này.
- 5.2. Trong trường hợp Bên A có thay đổi về tổ chức trong giai đoạn 2025-2027, bao gồm việc thành lập mới, sát nhập, chuyển đổi tổ chức của các ĐVPT và công ty con, Hai Bên sẽ trao đổi, thống nhất điều chỉnh mức Phí Dịch vụ tương ứng với mức tăng/giảm khối lượng công việc thực hiện kiểm toán/soát xét.

Điều 6. Hình thức Hợp đồng: Trọn gói.

Điều 7. Thanh toán

Bên A thanh toán cho Bên B Phí Dịch Vụ theo quy định như sau:

- 7.1. Phương thức thanh toán: Bằng chuyển khoản.
- 7.2. Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam (VND).
- 7.3. Kỳ thanh toán: theo tiến độ bàn giao sản phẩm dịch vụ, cụ thể:
 - Thanh toán 30% phí soát xét BCTC bán niên của từng năm khi Bên B bàn giao Kế hoạch soát xét BCTC bán niên của từng năm cho Bên A;


5

- Thanh toán 70% phí soát xét BCTC bán niên của từng năm khi Bên B bàn giao BCTC bán niên đã soát xét của từng năm và cung cấp đầy đủ hồ sơ thanh toán cho Bên A;
 - Thanh toán 30% phí kiểm toán BCTC của từng năm khi Bên B bàn giao Kế hoạch kiểm toán BCTC của từng năm cho Bên A;
 - Thanh toán 70% phí kiểm toán BCTC của từng năm khi Bên B bàn giao BCTC đã kiểm toán của từng năm và các sản phẩm khác; cung cấp đầy đủ hồ sơ thanh toán cho Bên A và hai bên ký nghiệm thu kết quả thực hiện Hợp đồng của từng năm.
- 7.4. Thời hạn thanh toán: Trong vòng 30 ngày, kể từ ngày Bên A nhận được bộ Hồ sơ đề nghị thanh toán do Bên B gửi tới theo quy định tại Khoản 7.5 dưới đây.
- 7.5. Điều kiện thanh toán và Hồ sơ đề nghị thanh toán:
- a. Hợp đồng có hiệu lực.
 - b. Công văn đề nghị thanh toán.
 - c. Biên bản nghiệm thu và bàn giao sản phẩm dịch vụ.
 - d. Hóa đơn hợp pháp.
 - e. Biên bản thanh lý Hợp đồng được ký kết bởi các đại diện hợp pháp của các Bên (khi thanh toán lần cuối).

Điều 8. Thời gian thực hiện Hợp đồng

Thời gian thực hiện Hợp đồng kể từ ngày ký Hợp đồng này cho đến khi Bên B hoàn thành kiểm toán BCTC năm 2027 của Bên A theo quy định Hợp đồng. Hai bên thực hiện đánh giá kết quả thực hiện Hợp đồng hàng năm để xem xét việc tiếp tục thực hiện Hợp đồng cho năm tiếp theo, sửa đổi bổ sung Hợp đồng theo Điều 24 hoặc chấm dứt Hợp đồng theo Điều 20 của Hợp đồng này.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ Bên A

9.1. Quyền của Bên A

- a. Yêu cầu Bên B thực hiện đúng các cam kết được trình bày trong các văn bản quy định tại Điều 4 của Hợp đồng này;
- b. Sở hữu và sử dụng các sản phẩm được bên B bàn giao liên quan đến soát xét, kiểm toán theo Hợp đồng;
- c. Không nghiệm thu sản phẩm soát xét, kiểm toán khi không đảm bảo các yêu cầu theo Hợp đồng;
- d. Giám sát việc thực hiện kế hoạch kiểm toán/soát xét và Hợp đồng;
- e. Được Bên B trao đổi, cung cấp thông tin về cơ sở, kết quả đánh giá rủi ro trọng yếu và hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến rủi ro trọng yếu của Bên A khi lập kế hoạch kiểm toán hàng năm, trong quá trình kiểm toán/soát xét;
- f. Yêu cầu thay đổi nhân sự quy định tại Phụ lục C của Hợp đồng này khi Bên A chứng minh rõ nhân sự đó không đủ chứng chỉ theo quy định hoặc năng lực không đáp ứng được yêu cầu nội dung công việc hoặc vi phạm các quy định pháp luật đối với kiểm toán viên;
- g. Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu không liên quan đến phạm vi kiểm toán;
- h. Thảo luận, giải trình bằng văn bản về những vấn đề được nêu trong dự thảo báo cáo kiểm toán nếu thấy chưa phù hợp;
- i. Triệu tập Bên B họp để thảo luận về các vấn đề phát sinh được trình bày trong các biên bản/báo cáo của Bên B;
- j. Yêu cầu chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Điều 20 của Hợp đồng này;
- k. Từ chối thanh toán các dịch vụ không có trong Hợp đồng hoặc không đầy đủ hồ sơ thanh

toán theo quy định tại Điều 7 của Hợp đồng này; và

1. Các quyền khác được quy định trong Hợp đồng này và theo quy định của pháp luật.

9.2. Nghĩa vụ của Bên A

- a. Lập các BCTC trung thực và chính xác theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC;
- b. Thông báo kế hoạch kiểm toán/soát xét hay các yêu cầu và đề xuất của Bên B cho các cơ quan, ĐVPT liên quan của Bên A ngay sau khi nhận bàn giao kế hoạch kiểm toán của Bên B hay yêu cầu và đề xuất của Bên B.
- c. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để Bên B thực hiện công việc kiểm toán/soát xét bao gồm sự hỗ trợ từ các cơ quan, ĐVPT trong phạm vi có trách nhiệm của Bên A để tổng hợp và ghi nhận các nghiệp vụ tài chính;
- d. Cung cấp kịp thời, đầy đủ các tài liệu, thông tin cần thiết bao gồm BCTC, sổ kế toán, chứng từ kế toán, các tài liệu và các thông tin có liên quan khác và thư giải trình của Ban Giám đốc về BCTC và hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày BCTC theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán liên quan; bố trí các cuộc phỏng vấn với các cán bộ cần thiết theo đề xuất của Bên B để thực hiện công việc soát xét và kiểm toán BCTC và đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho mục đích kiểm toán BCTC, đồng thời chịu trách nhiệm về tính chính xác đầy đủ của các tài liệu, thông tin và giải trình do Bên A cung cấp. Bên A phối hợp cùng Bên B giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình kiểm toán/soát xét các cơ quan, ĐVPT của Bên A;
- e. Cử những cá nhân có đủ năng lực và chuyên môn phù hợp với từng công việc để phối hợp làm việc với Bên B khi thực hiện dịch vụ; đồng thời bố trí nơi làm việc, trang thiết bị cần thiết và hợp lý, đảm bảo cho Bên B tiến hành công việc tại các cơ quan, ĐVPT được kiểm toán/soát xét;
- f. Thống nhất cách thức trình bày Biên bản và Báo cáo tổng hợp kết quả soát xét/kiểm toán ĐVPT với Bên B trước khi cuộc kiểm toán bắt đầu. Báo cáo tổng hợp kết quả soát xét/kiểm toán này: (i) không thay đổi trong quá trình soát xét/kiểm toán tại Bên A; (ii) chỉ nhằm mục đích trao đổi thông tin giữa Hai Bên về các vấn đề soát xét/kiểm toán và không đưa ra các ý kiến kiểm toán, kết luận soát xét hay bất kỳ sự bảo đảm nào về các BCTC hoặc thông tin tài chính và (iii) không nhằm để sử dụng, cung cấp cho các bên khác;
- g. Đảm bảo rằng ý kiến kiểm toán và kết luận soát xét của Bên B sẽ chỉ được phát hành (dưới hình thức bản in hay bằng phương tiện điện tử) cùng với toàn bộ BCTC và/hoặc các báo cáo khác là đối tượng của ý kiến kiểm toán hoặc kết luận soát xét;
- h. Để Bên B thực hiện theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 600 - Lưu ý khi kiểm toán BCTC tập đoàn, Bên A yêu cầu các công ty con, công ty liên kết của Bên A và các kiểm toán viên khác của các công ty này trao đổi, trả lời, báo cáo bằng văn bản các thông tin theo yêu cầu của Bên B, và phối hợp với Bên B nếu có yêu cầu soát xét hồ sơ kiểm toán theo đúng các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán số 600 này; đồng thời hỗ trợ để Bên B thực hiện một số thủ tục kiểm toán/soát xét trực tiếp tại các công ty con, công ty liên kết của Bên A trên cơ sở đánh giá của Bên B;
- i. Cung cấp cho Bên B tối đa 03 vé khứ hồi miễn cước (nhưng không bao gồm thuế, phí trên các chặng bay do Bên A trực tiếp khai thác) cho mỗi đoàn kiểm toán của Bên B đi soát xét/kiểm toán tại trụ sở của các ĐVPT tại nước ngoài (mỗi năm không quá 04 ĐVPT) trên cơ sở kế hoạch soát xét/kiểm toán đã được thống nhất giữa Hai Bên. Toàn bộ các chi phí khác liên quan đến kiểm toán/soát xét thực địa tại các ĐVPT của Bên A do Bên B tự chi trả;

- j. Thanh toán đầy đủ cho Bên B Phí Dịch Vụ theo đúng quy định tại Điều 7 của Hợp đồng này;
- k. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

10.1. Quyền của Bên B

- a. Thực hiện các dịch vụ soát xét/kiểm toán theo đúng các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các dịch vụ khác quy định tại Điều 3 của Hợp đồng này.
- b. Từ chối thực hiện công việc không hợp lý ngoài nội dung Hợp đồng này và những yêu cầu trái pháp luật của Bên A;
- c. Yêu cầu Bên A cung cấp các thông tin, tài liệu và các giải trình liên quan đến nội dung dịch vụ cung cấp quy định tại Điều 3 của Hợp đồng này; được giữ lại và lưu trữ theo quy định nội bộ của Bên B các tài liệu cấu thành bằng chứng kiểm toán/soát xét tại hồ sơ kiểm toán/soát xét;
- d. Được quyền bảo hộ tác giả theo quy định của pháp luật (đối với những sản phẩm tư vấn, kiểm toán liên quan đến quyền tác giả);
- e. Được yêu cầu Bên A cung cấp các hỗ trợ cần thiết để thực hiện các dịch vụ quy định tại Điều 3 của Hợp đồng này. Bên A đồng ý thực hiện các yêu cầu này với điều kiện là các yêu cầu này tuân thủ chuẩn mực kiểm toán và các quy định pháp luật liên quan, hoặc phù hợp với nội dung dịch vụ cung cấp của Bên B;
- f. Được quyền yêu cầu Bên A thanh toán Phí Dịch Vụ theo đúng quy định tại Điều 7 của Hợp đồng này;
- g. Yêu cầu thanh toán các khoản phát sinh do chậm thanh toán theo nội dung Hợp đồng đã ký kết khi chứng minh rõ do Bên A cố ý trì hoãn việc thanh toán;
- h. Yêu cầu chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Điều 20 của Hợp đồng này; và
- i. Quyền khác theo quy định của pháp luật.

10.2. Nghĩa vụ của Bên B

- a. Thực hiện cung cấp Dịch Vụ được quy định tại Điều 3 của Hợp đồng này;
- b. Tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến việc cung cấp và thực hiện Dịch Vụ và thực hiện đúng các cam kết được trình bày trong các văn bản quy định tại Điều 4 của Hợp đồng này;
- c. Chịu trách nhiệm về chất lượng của sản phẩm kiểm toán/soát xét cung cấp cho Bên A các báo cáo quy định tại mục e, khoản 9.1, Điều 9 của Hợp đồng này khi Bên A có yêu cầu;
- d. Đảm bảo huy động và bố trí nhân sự đúng theo chức danh, thời gian làm việc và thành phần Đoàn kiểm toán được liệt kê tại Phụ lục C để thực hiện Dịch Vụ và tuân thủ các quy định về nhân sự được quy định tại Hợp đồng này và các phụ lục liên quan;
- e. Hoàn thành công việc theo đúng tiến độ và bàn giao báo cáo cho Bên A theo thời hạn và số lượng được nêu trong Phụ lục A của Hợp đồng này;
- f. Xây dựng và cung cấp cho Bên A kế hoạch soát xét/kiểm toán mỗi 6 tháng và hàng năm, kể cả những điều chỉnh kế hoạch trong quá trình thực hiện soát xét/kiểm toán trên cơ sở Hai Bên cùng trao đổi trước khi phát hành kế hoạch soát xét/kiểm toán. Thông báo kịp thời cho Bên A các yêu cầu về các tài liệu, thông tin cần thiết thuộc nội dung Dịch Vụ để Bên A triển khai thực hiện kịp thời;
- g. Trong quá trình thực hiện Dịch vụ, Bên B thông báo đầy đủ và kịp thời cho Bên A tất cả thông tin liên quan đến những công việc/sự kiện có thể làm chậm trễ hoặc cản trở việc hoàn thành báo cáo theo tiến độ và đề xuất giải pháp thực hiện;

- h. Gửi các thông tin và yêu cầu liên quan đến soát xét/kiểm toán BCTC hợp nhất cho các công ty con, công ty liên kết của Bên A để Bên A kịp thời triển khai thực hiện đến các công ty này;
- i. Lập và gửi kế hoạch tham gia chứng kiến kiểm kê tài sản của kiểm toán viên tại các đơn vị cho Bên A trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được kế hoạch kiểm kê của Bên A. Việc tham gia chứng kiến kiểm kê tài sản của Bên B sẽ chỉ được thực hiện cho các cơ quan, ĐVPT có sổ dư tài sản/rủi ro liên quan đến tài sản có ảnh hưởng trọng yếu đến BCTC của Bên A theo đánh giá của Bên B;
- j. Sau khi kết thúc kiểm toán/soát xét tại mỗi cơ quan, ĐVPT, Bên B phải gửi cho Bên A bản xác nhận danh sách và thời gian làm việc của đoàn kiểm toán tại cơ quan, ĐVPT đó để làm cơ sở thanh quyết toán Hợp đồng;
- k. Trao đổi kịp thời với Bên A các vấn đề phát sinh trong quá trình kiểm toán/soát xét. Cử nhân sự có thẩm quyền phù hợp tiến hành trao đổi với Bên A (khi có yêu cầu của Bên A) về các vấn đề phát sinh trong biên bản/báo cáo soát xét/kiểm toán của Bên B;
- l. Có trách nhiệm phối hợp với Bên A giải trình các yêu cầu của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền liên quan tới BCTC đã được soát xét/kiểm toán khi có yêu cầu bằng văn bản của Bên A. Việc giải trình được thực hiện trong phạm vi trách nhiệm của Bên B theo các quy định của pháp luật. Bên A sẽ thanh toán các chi phí hợp lý mà Bên B phải chịu, phát sinh liên quan đến việc giải trình này nếu việc giải trình này không liên quan đến lỗi của Bên B. Hai Bên sẽ trao đổi và thống nhất về nội dung này trước khi thực hiện;
- m. Bên B có trách nhiệm hoàn trả lại cho Bên A toàn bộ các tài liệu gốc liên quan mà Bên A cung cấp cho Bên B trong quá trình soát xét/kiểm toán, ngoại trừ các tài liệu là bằng chứng kiểm toán theo các quy định pháp luật và Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam;
- n. Bên B phải tự chịu trách nhiệm về tài sản và nhân sự của mình trong quá trình thực hiện Hợp đồng này;
- o. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm khác được nêu trong Hợp đồng này và theo quy định của pháp luật; và
- p. Thanh toán tiền phạt vi phạm Hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo đúng quy định tại Hợp đồng này.

Điều 11. Nhân sự

- 11.1. Bên B phải cung cấp đúng các nhân sự để thực hiện các Dịch Vụ quy định tại Điều 3 của Hợp đồng này theo quy định tại Phụ lục C, trừ trường hợp Bên A có thỏa thuận khác hoặc theo đề xuất của Bên B, đảm bảo nhân sự được thay thế có năng lực và kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn;
- 11.2. Trường hợp có nhân sự soát xét/kiểm toán không đủ chứng chỉ theo quy định hoặc năng lực không đáp ứng được yêu cầu nội dung công việc hoặc vi phạm các quy định pháp luật đối với kiểm toán viên như quy định tại mục f, khoản 9.1, Điều 9, hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì Bên A có văn bản yêu cầu thay thế nhân sự đó. Khi nhận được văn bản yêu cầu thay thế nhân sự của Bên A, trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, Bên B phải thực hiện thay thế nhân sự có năng lực và kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn trên cơ sở chấp thuận của Hai Bên. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh do thay đổi nhân sự do Bên B chịu.
- 11.3. Việc thay đổi nhân sự chỉ được thực hiện khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Thay đổi nhân sự theo yêu cầu của bên A hoặc do trường hợp bất khả kháng.
 - Nhân sự thay thế có đủ số năm kinh nghiệm, bằng cấp, chức danh tương đương hoặc cao hơn nhân sự được thay thế.
 - Đối với từng chức danh, số lượng nhân sự được thay đổi so với Phụ lục C (Nhân sự tham

gia kiểm toán) không quá 40%.

- Bên B phải thông báo cho Bên A và phải được sự đồng ý của Bên A mới được thay đổi.

Điều 12. Phạt vi phạm Hợp đồng và Bồi thường thiệt hại

12.1. Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Điều 14 Hợp đồng này:

- Nếu Bên B không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo Hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong Hợp đồng và/hoặc kế hoạch kiểm toán hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên A gia hạn thì Bên A có thể phạt Bên B với mức phạt vi phạm tiến độ là 2% giá trị phần Hợp đồng vi phạm cho mỗi tuần chậm tiến độ so với thời hạn nộp báo cáo theo quy định tại Phụ lục A của Hợp đồng này.
- Nếu nhân sự và thời gian làm việc của nhân sự trên thực tế không đáp ứng yêu cầu tại quy định tại Hợp đồng này thì Bên A có quyền phạt Bên B trên cơ sở thời gian làm việc không đáp ứng theo quy định tại Hợp.
- Trường hợp bên A chậm hoàn thành BCTC và cung cấp tài liệu giải trình làm ảnh hưởng đến tiến độ của bên B theo thỏa thuận, Bên B có thể phạt Bên A trên cơ sở thời gian thực tế phát sinh thêm và đơn giá giờ công do phải bố trí nhân sự khác với kế hoạch nhưng không vượt quá 2% giá trị phần Hợp đồng vi phạm cho mỗi tuần chậm tiến độ. Bên B phải trao đổi và thống nhất với Bên A về việc thay đổi thời gian và nhân sự của Bên B cũng như việc tính toán xác định mức phạt.

12.2. Trường hợp Bên A bị xử phạt theo kết luận của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền do lỗi của Bên B vi phạm quy định về kiểm toán độc lập khi kiểm toán BCTC của Bên A, Bên B sẽ phải bồi thường thiệt hại cho Bên A với số tiền tương ứng với giá trị thực tế của khoản tiền phạt mà Bên A phải nộp cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền do việc vi phạm này gây ra (nếu có).

12.3. Mức phạt vi phạm Hợp đồng hoặc tổng mức phạt vi phạm (nếu có nhiều vi phạm) trong tất cả các trường hợp không vượt quá 8% giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm. Khi số tiền phạt vi phạm Hợp đồng vượt quá 8% giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm thì các bên có quyền chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Điều 20 Hợp đồng này và bên vi phạm phải bồi thường thiệt hại cho bên bị thiệt hại theo thỏa thuận tại Hợp đồng này.

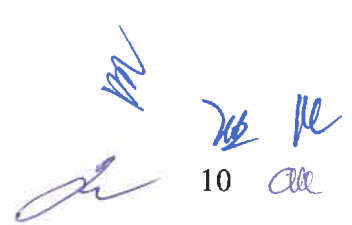
12.4. Trường hợp Bên A chậm thanh toán cho Bên B theo quy định tại Điều 7 của Hợp đồng này, thì Bên A phải trả lãi cho Bên B theo lãi suất do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tương ứng với thời gian chậm trả. Thời gian được tính kể từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến ngày Bên A thanh toán cho Bên B.

Điều 13. Miễn trách nhiệm

13.1. Bên A đồng ý rằng Bên B sẽ không chịu trách nhiệm hay không có nghĩa vụ đối với Bên A về bất cứ tổn thất, chi phí, thiệt hại nào nếu các thông tin tài liệu cho dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính quy định tại Điều 3 Hợp đồng này do Bên A cung cấp không đầy đủ theo yêu cầu của Bên B, từ chối, che giấu hoặc cung cấp thông tin không đúng hay không chính xác, hoặc giải trình sai cho Bên B theo quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam.

13.2. Bên A đồng ý rằng tổng mọi trách nhiệm của Bên B, các thành viên Ban Giám đốc, các giám đốc nghiệp vụ, nhân viên hay các đơn vị liên quan của Bên B đối với bất kỳ khoản lỗ, tổn thất, chi phí hay thiệt hại nào mà Bên A phải gánh chịu phát sinh liên quan đến Hợp đồng, các Dịch Vụ hoặc công việc cho mục đích thực hiện Hợp đồng, do bất kỳ nguyên nhân nào gây ra, nếu được cơ quan có thẩm quyền chứng thực, tối đa bằng 03 lần giá trị Hợp đồng này.

Điều 14. Trường hợp bất khả kháng


10

- 14.1. Trong Hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các trường hợp bất khả kháng khác.
- 14.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải có nghĩa vụ thông báo cho Bên kia trong thời gian sớm nhất có thể kể từ khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, đồng thời, chuyển cho Bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.
- Trong khoảng thời gian không thể thực hiện Dịch Vụ do điều kiện bất khả kháng, Bên B theo hướng dẫn của Bên A vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ Hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng của trường hợp bất khả kháng. Trong trường hợp này, Bên A phải xem xét để thanh toán cho Bên B các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý trên cơ sở thống nhất giữa Hai Bên.
- 14.3. Một Bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt với điều kiện là Bên bị xảy ra trường hợp bất khả kháng đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ quy định tại Khoản 14.2 Điều này.

Điều 15. Bản quyền

Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm với Bên A theo pháp luật về mọi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ liên quan tới Dịch Vụ mà Bên B cung cấp cho Bên A.

Điều 16. Những thuật ngữ chung

Nhà cung cấp độc lập: Bên B được hiểu thống nhất là một nhà cung cấp độc lập. Bên B không được coi và sẽ không được coi là một đại lý, một hội viên, một người uỷ thác hay đại diện của Bên A hay của Hội đồng Quản trị của Bên A hoặc các cấp tương đương trong bộ máy quản lý của Bên A.

Sở hữu giấy tờ làm việc: Giấy tờ làm việc được lập trong quá trình Bên B thực hiện công việc là tài sản của Bên B. Các giấy tờ này là các thông tin mật và thuộc quyền sở hữu của Bên B và được Bên B lưu trữ theo quy định và thủ tục của Bên B theo từng thời kỳ.

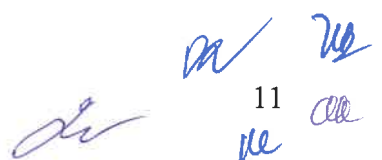
Sử dụng Internet: Các Bên xác nhận rằng:

- Các bên có thể liên lạc hoặc trao đổi tài liệu qua thư điện tử và/hoặc qua Internet trừ phi một trong hai Bên có các yêu cầu khác; và
- Các Bên chấp nhận các rủi ro tiềm tàng bao gồm rủi ro liên lạc bị ngăn chặn hoặc bị xâm nhập bất hợp pháp và bị sửa đổi làm sai lệch nội dung và bị virus hoặc các thiết bị nguy hiểm khác tấn công. Do đó, các Bên sẽ kiểm tra virus tất cả các thông tin liên lạc nhận hoặc gửi đi giữa Hai Bên.

Điều 17. Hạn chế sử dụng

- 17.1. Sử dụng tên của Bên B: Bản báo cáo kiểm toán cuối cùng phải có chữ ký tay nguyên gốc của Bên B và Bên B sẽ không chịu trách nhiệm hay nghĩa vụ đối với bất kỳ lỗi hay sai sót nào trên bất kỳ sự tái bản dưới bất kỳ hình thức hay phương tiện nào.
- 17.2. Nếu Bên A phát hành báo cáo thường niên trong đó có các thông tin tham khảo đến BCTC đã được kiểm toán/soát xét bởi Bên B thì Bên A đồng ý sẽ cung cấp cho Bên B một bản báo cáo thường niên này ngay khi có thể. Bên A cũng có trách nhiệm đảm bảo các thông tin được trình bày trong báo cáo thường niên này nhất quán với BCTC đã được kiểm toán/soát xét bởi Bên B.

Điều 18. Bảo mật thông tin


11

- 18.1. Các sản phẩm hữu hình của Bên B trong khuôn khổ Hợp đồng này thuộc quyền sở hữu của Bên A, trừ khi có quy định khác tại Hợp đồng này. Bên B có thể giữ lại bản sao của các sản phẩm này nhưng không được sử dụng vào mục đích khác nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Bên A.
- 18.2. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên A, Bên B không được tiết lộ thông tin về các tài liệu (dưới dạng văn bản, thông tin điện tử hay bất kỳ dạng nào khác) do Bên A cung cấp cho Bên B cũng như nội dung của Hợp đồng này cho bất cứ Bên thứ Ba nào không phải là người có liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng. Việc Bên B cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng phải được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện Hợp đồng đó.
- 18.3. Theo Hợp đồng này, Bên B có thể thu thập các thông tin nhạy cảm liên quan đến hoạt động kinh doanh hay các công việc của Bên A trong quá trình cung cấp Dịch Vụ (“Thông tin Bảo mật”). Nếu Bên B biết những Thông tin Bảo mật của Bên A, Bên B không được quyền tiết lộ cho bất kỳ một Bên thứ Ba nào mà không có sự đồng ý của Bên A, ngoại trừ theo yêu cầu của pháp luật và cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hoặc phù hợp với các chuẩn mực về bảo mật thông tin trong Chuẩn mực về Đạo đức Hành nghề Kế toán - Kiểm toán do Bộ Tài chính Việt Nam ban hành, hoặc trong trường hợp những thông tin như trên (i) đã được phổ biến rộng rãi (bao gồm bất kỳ thông tin nào được nộp với các cơ quan quản lý Nhà nước và được phổ biến rộng rãi) chứ không phải do Bên B vi phạm tiết lộ thông tin này, (ii), (iii) được công bố/cung cấp đến Bên B từ một Bên thứ Ba mà Bên B tin rằng việc tiết lộ những thông tin này không vi phạm bất kỳ một điều khoản ràng buộc nào của Bên B với Bên A, hoặc (iv) được Bên B biết trước khi có công bố/cung cấp từ Bên A mà không có bất kỳ giới hạn mật về thông tin như trên.
- Điều khoản này không cấm Bên B cung cấp thông tin bảo mật trong trường hợp Bên B cần cung cấp các thông tin đó cho các bên bảo hiểm bồi thường nghề nghiệp hoặc tư vấn pháp lý hay các tư vấn chuyên môn khác của Bên B và trong các trường hợp đó, Bên B sẽ chỉ cung cấp thông tin theo nguyên tắc bảo mật.
- 18.4. Bên B có thể cung cấp Thông tin Bảo mật cho những người dưới đây với điều kiện là: (i) những người này có nhu cầu cần biết Thông tin Bảo mật để phục vụ cho các hoạt động liên quan đến việc thực hiện hợp đồng kiểm toán theo hệ thống/quy trình của Bên B (bao gồm cả các hoạt động sau khi phát hành báo cáo kiểm toán); (ii) những người này phải ký thỏa thuận bảo mật với Bên B với những điều kiện bảo mật nghiêm ngặt như Hợp đồng này; (iii) Bên B vẫn sẽ chịu trách nhiệm bảo mật Thông tin Bảo mật được chia sẻ với những người của Bên B khác hoặc được các bên khác truy cập:
- Các bên bảo hiểm bồi thường nghề nghiệp hoặc tư vấn pháp lý hay các tư vấn chuyên môn khác của Bên B;
 - Những nhân viên khác của Bên B để xác định và giảm thiểu các vấn đề (nếu có) liên quan đến chất lượng, đạo đức nghề nghiệp, quản lý rủi ro bao gồm kiểm tra tính độc lập và mâu thuẫn lợi ích và rà soát chất lượng và tuân thủ được thực hiện trong các hãng thành viên thuộc mạng lưới cấu Bên B.
 - Các bên khác như các bên thứ ba cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho Bên B truy cập thông tin (bao gồm Thông tin Bảo mật) cho các mục đích hành chính, công nghệ và văn thư/tổ chức.

Điều 19. Chống tham nhũng

Bên B hiểu rằng Bên A phải tuân thủ luật pháp về việc không được hối lộ và/hoặc biếu tặng bất kỳ thứ gì có giá trị cho các công chức Nhà nước với ý định gây ảnh hưởng đến cá nhân đó để có lợi cho Bên A. Bên B cũng phải tuân thủ các quy định tương tự theo luật và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

Ngoài ra, Bên B cũng có các chính sách và quy trình nội bộ riêng để ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật và đạo đức. Trong quá trình cung cấp Dịch Vụ, Bên B cam kết không đề nghị, hứa hẹn hoặc đưa ra các lợi ích tài chính hoặc bất kỳ lợi ích nào khác cho người khác với ý định khiến họ thực hiện các hành vi sai trái hoặc khuyến khích các hành vi sai trái vì lợi ích của Bên A.

Điều 20. Chấm dứt Hợp đồng

- 20.1. Trong trường hợp Bên B vi phạm các nghĩa vụ quy định trong Hợp đồng này mà không khắc phục được vi phạm đó trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Bên A thì Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng và Bên B phải bồi thường thiệt hại cho Bên A theo quy định của pháp luật. Bên A có thể ký hợp đồng với công ty kiểm toán khác để thực hiện một phần hoặc toàn bộ Hợp đồng bị chấm dứt. Trong trường hợp này, Bên A sẽ phạt Bên B một khoản tiền bằng phần chênh lệch lớn hơn giữa giá Hợp đồng ký với công ty kiểm toán khác và giá Hợp đồng/phần Hợp đồng ký với Bên B bị chấm dứt. Tổng giá trị bồi thường phát sinh tại khoản 20.1 Điều này sẽ không vượt quá giới hạn giá trị của Hợp đồng này.
- 20.2. Bên A có thể chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức nếu xảy ra các trường hợp sau:
- Công ty của Bên B bị giải thể, phá sản, chia tách, sát nhập công ty.
 - Bên B không duy trì (bị hết hạn, bị thu hồi) giấy phép hành nghề kiểm toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
 - Bên B không có tên trong danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận kiểm toán đơn vị có lợi ích công chúng do Bộ Tài chính ban hành.
- 20.3. Trong trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng theo khoản 20.1 và 20.2 Điều này, Bên A sẽ không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt Hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Bên A được hưởng theo quy định của Hợp đồng và pháp luật.
- 20.4. Trong trường hợp Bên A vi phạm các nghĩa vụ quy định trong Hợp đồng này mà không khắc phục được vi phạm đó trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Bên B thì Bên B có quyền chấm dứt Hợp đồng và Bên A phải bồi thường thiệt hại cho Bên B theo quy định tại Điều 12 của Hợp đồng này.
- 20.5. Việc chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại khoản 20.1, 20.2 và 20.4 Điều này sẽ không ảnh hưởng tới nghĩa vụ Bên A thanh toán cho Bên B phần dịch vụ đã thực hiện hiện đến ngày chấm dứt Hợp đồng. Trong các trường hợp này, Hai Bên sẽ trao đổi, thống nhất về mức phí Bên A phải thanh toán cho Bên B đối với phần dịch vụ đã thực hiện đến ngày chấm dứt Hợp đồng.
- 20.6. Trong thời hạn của Hợp đồng này, trường hợp mục đích của cuộc kiểm toán theo quy định tại Điều 1 có sự thay đổi do BCTC của Bên A bắt buộc phải được lập và trình bày theo các Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IAS/IFRS) theo yêu cầu từ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng này trước thời hạn mà không chịu bất cứ khoản tiền phạt hay bồi thường thiệt hại nào với Bên B.
- 20.7. Chấm dứt Hợp đồng do nguyên nhân bất khả kháng.
- Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng kéo dài quá 60 ngày liên tục thì Bên không bị xảy ra trường hợp bất khả kháng có thể chấm dứt Hợp đồng.

Điều 21. Thông báo

- 21.1. Bất kỳ thông báo nào theo Hợp Đồng này đều phải được lập thành văn bản, và được ký bởi hoặc thay mặt cho bên gửi thông báo đó và có thể được gửi bằng cách đích thân giao hoặc bằng fax, email, gửi có ký nhận và trả trước cước phí hoặc thư bảo đảm tới địa chỉ và cho người nhận của bên liên quan được quy định rõ trong Hợp Đồng này (hoặc địa chỉ

  
13 

khác được thông báo bằng văn bản trong từng thời điểm). Bất kỳ thông báo nào được gửi bằng fax, email, hoặc thư tín sẽ được coi là đã nhận được:

- vào lúc hoàn tất việc chuyển fax, nếu gửi bằng fax;
- ba (03) Ngày Làm Việc sau ngày gửi, nếu gửi có ký nhận hoặc thư bảo đảm;
- vào lúc hoàn tất việc gửi email, nếu gửi bằng email.

21.2. Cho mục đích của Điều 21 (Thông Báo) này, và tùy thuộc vào việc không có thông báo bằng văn bản nào về bất kỳ thay đổi nào được gửi đi, các chi tiết liên lạc của các bên được chỉ định như sau:

- Bên A: **Ban Kiểm toán nội bộ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**
+ Địa chỉ: Số 200 phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Tp. Hà Nội.
+ Điện thoại: (04) 38732732 / Ext: 1616 Fax: (04) 38720284
+ E-mail: diemanhphan@vietnamairlines.com và hanhtran@vietnamairlines.com.
- Bên B: **Công ty XXXX**
+ Địa chỉ:
+ Điện thoại: Fax:
+ E-mail:

Điều 22. Bảo lưu

Điều 10 Khoản 10.2 mục 1, Điều 12, Điều 15 và Điều 18 của Hợp đồng này sẽ vẫn còn hiệu lực pháp lý kể cả sau khi Hợp đồng đã được chấm dứt cho đến khi hết hiệu lực theo các quy định hiện hành.

Điều 23. Chuyển nhượng Hợp đồng

Sau khi Hợp đồng được ký kết và có hiệu lực thì Bên B không được phép chuyển nhượng một phần hay toàn bộ nghĩa vụ và quyền lợi nêu trong Hợp đồng cho Bên thứ Ba trừ phi được sự chấp thuận bằng văn bản của Bên A.

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng

Mọi sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này phải tuân thủ đúng quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 210 và các Chuẩn mực Kiểm toán liên quan và chỉ có hiệu lực khi được lập thành văn bản và được ký kết bởi đại diện có thẩm quyền của Các bên.

Điều 25. Luật áp dụng và ngôn ngữ Hợp đồng

25.1. Hợp đồng này được điều chỉnh theo Luật Việt Nam.

25.2. Ngôn ngữ của Hợp đồng là Tiếng Việt.

Điều 26. Giải quyết tranh chấp

26.1. Trong trường hợp xảy ra các tranh chấp phát sinh hoặc có liên quan đến Hợp đồng này, Hai Bên sẽ tiến hành thương lượng, giải quyết.

26.2. Nếu tranh chấp phát sinh hoặc liên quan đến Hợp đồng này không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ Bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết bằng Trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam theo Quy tắc Tổ tụng Trọng tài của Trung tâm này mà các bên đồng ý áp dụng. Số lượng trọng tài tham gia giải quyết tranh chấp là ba (03). Địa điểm trọng tài là Hà Nội, Việt Nam.

Điều 27. Hiệu lực từng phần

Tất cả các điều khoản và từng phần của các điều khoản của Hợp đồng này sẽ có hiệu lực

riêng và độc lập với các điều khoản khác. Nếu có bất kỳ điều khoản nào vô hiệu, bất hợp pháp hoặc không thể thi hành theo pháp luật Việt Nam, thì hiệu lực, tính hợp pháp và khả năng thi hành của các điều khoản còn lại của Hợp đồng này sẽ không bị ảnh hưởng dưới bất kỳ hình thức nào.

Điều 28. Hiệu lực Hợp đồng

- 28.1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.
- 28.2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên đã hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ của Hợp đồng.
- 28.3. Hợp đồng này được lập thành 4 bản Tiếng Việt, Bên A giữ 03 bản, Bên B giữ 01 bản, tất cả các bản Hợp đồng đều có giá trị pháp lý như nhau. Hợp đồng này được đại diện có thẩm quyền của Hai Bên ký vào ngày ... tháng ... năm 2025./.

Đại diện hợp pháp của Bên A

Đại diện hợp pháp của Bên B

  
15

PHỤ LỤC A - SỐ LƯỢNG BÁO CÁO, TÀI LIỆU VÀ THỜI HẠN PHÁT HÀNH

(Phụ lục A là một phần không tách rời của Hợp đồng số ngày ... tháng ... năm 2025)

STT	Loại báo cáo, tài liệu	Ngôn ngữ		Thời hạn phát hành báo cáo
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
I	Soát xét BCTC bán niên (giữa niên độ)			
1	Kế hoạch soát xét trên cơ sở đánh giá rủi ro, trọng yếu	02 bộ	-	5 ngày làm việc trước khi tiến hành soát xét (gửi dự thảo trước 5 ngày làm việc để trao đổi)
2	Dự thảo Biên bản soát xét báo cáo kế toán của các ĐVPT được soát xét của Công ty mẹ	01 bộ	-	trong vòng 5 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc soát xét tại ĐVPT
3	Biên bản soát xét báo cáo kế toán của các ĐVPT được soát xét của Công ty mẹ	03 bộ	-	không muộn hơn thời điểm phát hành Báo cáo soát xét
4	Dự thảo Báo cáo soát xét về BCTC riêng và hợp nhất	01 bộ	-	5 ngày trước thời điểm phát hành chính thức
5	Báo cáo soát xét về BCTC riêng và hợp nhất	30 bộ	05 bộ	không muộn hơn ngày 25 tháng 8 hàng năm
II	Kiểm toán BCTC năm			
1	Kế hoạch kiểm toán trên cơ sở đánh giá rủi ro, trọng yếu	02 bộ	-	5 ngày làm việc trước khi tiến hành kiểm toán (gửi dự thảo trước 5 ngày làm việc để trao đổi)
2	Dự thảo Biên bản kiểm toán báo cáo kế toán của các ĐVPT được soát xét của Công ty mẹ	01 bộ	-	trong vòng 5 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc kiểm toán tại ĐVPT
3	Biên bản kiểm toán báo cáo kế toán của mỗi ĐVPT được kiểm toán	03 bộ	-	không muộn hơn thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán
4	Dự thảo Báo cáo kiểm toán về BCTC riêng và hợp nhất	01 bộ	-	5 ngày trước thời điểm phát hành chính thức
5	Báo cáo kiểm toán về BCTC riêng và hợp nhất	30 bộ	05 bộ	trước ngày 25 tháng 3 của năm tiếp theo
6	Thư quản lý của BCTC riêng và hợp nhất (bao gồm các vấn đề về hệ thống CNTT và việc thực hiện chế độ, chính sách thuế của Bên A - nếu có)	05 bộ	-	trước ngày 05 tháng 4 của năm tiếp theo
III	Kiểm toán thực địa tại các ĐVPT ở nước ngoài (nếu có)			
1	Kế hoạch kiểm toán trên cơ sở đánh giá rủi ro, trọng yếu	01 bộ	-	30 ngày làm việc trước khi tiến hành thực địa
2	Biên bản kiểm toán thực địa tại các ĐVPT ở nước ngoài	03 bộ	-	3 - 5 ngày làm việc, sau khi kết thúc kiểm toán thực địa

PHỤ LỤC B - CHI TIẾT PHÍ DỊCH VỤ

(Phụ lục B là một phần không tách rời của Hợp đồng số ngày... tháng... năm 2025)

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Phí Dịch Vụ (chưa bao gồm thuế GTGT)			Tổng cộng
		Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	
I	Soát xét BCTC bán niên (giữa niên độ)				
1	Kiểm toán số liệu đầu kỳ (nếu có)				
2	Soát xét BCTC riêng				
3	Soát xét BCTC hợp nhất				
II	Kiểm toán BCTC năm				
1	Kiểm toán BCTC riêng				
2	Kiểm toán BCTC hợp nhất				
	Tổng				

Ghi chú: Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng theo quy định của Nhà nước trong từng thời kỳ và tại từng thời điểm thanh quyết toán thực tế.

(Phụ lục C là một phần không tách rời của Hợp đồng số ngày... tháng...năm 2025)

[illegible]

**PHỤ LỤC D - DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ PHỤ THUỘC, CÔNG TY CON,
CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ CÁC CƠ QUAN CÓ TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN
CỦA TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP (TCTHK)**

(Tính đến thời điểm ký Hợp đồng này)

1. Danh sách các ĐVPT tại Việt Nam

STT	Tên ĐVPT tại Việt Nam
1	Văn phòng Tổng công ty (VP TCT)
2	Đoàn bay 919 (ĐB919)
3	Đoàn tiếp viên (ĐTV)
4	Tạp chí Heritage (HRT)
5	Chi nhánh TCTHK – Trung tâm Dịch vụ và Khai thác sân bay (ASOC)
6	Chi nhánh TCTHK – Công ty Bay dịch vụ hàng không (VASCO)
7	Chi nhánh TCTHK – Trung tâm Huấn luyện bay (TTHL)
8	Chi nhánh TCTHK – Trung tâm Bông sen vàng (TTBSV)
9	Chi nhánh TCTHK – Chi nhánh khu vực Việt Nam (CNVN)

2. Danh sách các ĐVPT tại nước ngoài

STT	Tên ĐVPT tại nước ngoài
1	Chi nhánh TCTHK tại Lào
2	Chi nhánh TCTHK tại Campuchia
3	Chi nhánh TCTHK tại Thái Lan
4	Chi nhánh TCTHK tại Singapore
5	Chi nhánh TCTHK tại Malaysia
6	Chi nhánh TCTHK tại Myanmar
7	Chi nhánh TCTHK tại Indonesia
8	Chi nhánh TCTHK tại Trung Quốc
9	Chi nhánh TCTHK tại Nhật Bản
10	Chi nhánh TCTHK tại Hàn Quốc
11	Chi nhánh TCTHK tại Đài Loan
12	Chi nhánh TCTHK tại Hồng Kông
13	Chi nhánh TCTHK tại Pháp
14	Chi nhánh TCTHK tại Đức
15	Chi nhánh TCTHK tại Vương quốc Anh
16	Chi nhánh TCTHK tại Úc
17	Chi nhánh TCTHK tại Mỹ
18	Chi nhánh TCTHK tại Liên bang Nga
19	Chi nhánh TCTHK tại Ấn Độ
20	Chi nhánh TCTHK tại Philippines (Quyết định thành lập có hiệu lực từ ngày 01/5/2025)
21	Chi nhánh TCTHK tại Ý (Quyết định thành lập có hiệu lực từ ngày 01/5/2025)

3. Danh sách các công ty con (TCTHK nắm giữ trên 50% vốn điều lệ)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	100%
2	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không Việt Nam (SKYPEC)	100%
3	Công ty TNHH MTV Suất ăn hàng không Việt Nam (VACS)	100%
4	Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay (VIAGS)	100%
5	CTCP Hàng không Pacific Airlines (PA)	98,84%
6	Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO (VINAKO)	65,05%
7	CTCP Suất ăn hàng không Nội Bài (NCS)	60,17%
8	CTCP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (NCTS)	55,13%
9	CTCP Dịch vụ hàng hóa Tân Sơn Nhất (TCS)	55%
10	CTCP Tin học Viễn thông Hàng không (AITS)	52,73%
11	CTCP Sabre Việt Nam (SABRE VN)	51,69%
12	CTCP Đào tạo Bay Việt (VFT)	51,52%
13	CTCP Dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài (NASCO)	51%
14	Công ty TNHH Dịch vụ giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất (TECS)	51%
15	CTCP Cung ứng lao động Hàng không (ALSUCO)	51%

4. Danh sách các công ty liên kết và đầu tư khác (TCTHK nắm giữ nhỏ hơn hoặc bằng 50% vốn điều lệ)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu
1	CTCP Xuất nhập khẩu hàng không (AIRIMEX)	41,31%
2	CTCP Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng (MASCO)	36,11%
3	CTCP Cho thuê máy bay Việt Nam (VALC)	32,48%
4	CTCP Nhựa cao cấp hàng không (APLACO)	30,41%
5	Hãng hàng không Cambodia Angkor Air (K6)	14,00%
6	CTCP Bưu chính viễn thông Sài Gòn (SPT)	0,36%

 20 